

**Danh mục hàng hóa được miễn trừ thuế đối ứng
theo Sắc lệnh ngày 02/04/2025**

Ghi chú: Các sản phẩm được phân loại chi tiết đến HS 8 chữ số theo Biểu thuế quan hài hòa của Hoa Kỳ - HTSUS

(Bản dịch của Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI)

STT	Mã HS theo HTSUS	Mô tả hàng hóa (tiếng Anh)	Mô tả hàng hóa (tiếng Việt)
1	05080000	Coral, shells, cuttlebone and similar materials, unworked or simply prepared, but not cut to shape; powder and waste thereof	San hô, vỏ sò, xương mực và các vật liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã được sơ chế, nhưng chưa được cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên
2	25041050	Natural graphite, in powder or flakes (other than crystalline flake)	Graphit tự nhiên, ở dạng bột hoặc dạng mảnh (trừ dạng mảnh kết tinh)
3	25049000	Natural graphite, other than in powder or in flakes	Graphit tự nhiên, trừ dạng bột hoặc dạng mảnh
4	25101000	Natural calcium phosphates, natural aluminum calcium phosphates, unground	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, chưa nghiền
5	25102000	Natural calcium phosphates, natural aluminum	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, đã nghiền
6	25111010	Natural barium sulfate (barytes), ground	Bari sulphat tự nhiên (barytes), đã nghiền
7	25111050	Natural barium sulfate (barytes), not ground	Bari sulphat tự nhiên (barytes), chưa nghiền
8	25191000	Natural magnesium carbonate (magnesite)	Magie carbonat tự nhiên (magnesite)
9	25199010	Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not cont. small quant. of other oxides added before sintering	Magie oxit nung chảy; magie oxit nung trơ (thiếu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiếu kết
10	25199020	Caustic calcined magnesite	Magie nung ăn da
11	25249000	Asbestos other than Crocidolite	Amiăng trừ loại Crocidolit
12	25292100	Fluorspar, containing by weight 97 percent or less of calcium fluoride	Quặng fluorite, có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng
13	25292200	Fluorspar, containing by weight more than 97 percent of calcium fluoride	Quặng fluorite, có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng
14	25302010	Kieserite	Kiezerit

15	25302020	Epsom salts (natural magnesium sulfates)	Muối Epsom (magie sunfat tự nhiên)
16	25309010	Natural cryolite; natural chiolite	Cryolit tự nhiên; chiolit tự nhiên
17	25309020	Natural micaceous iron oxides	Ôxít sắt mica tự nhiên
18	25309080	Other mineral substances, not elsewhere specified or included	Các chất khoáng khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
19	26020000	Manganese ores and concentrates including ferruginous manganese ores & concentrates, with manganese content over 20%, calculated on dry weight	Quặng và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô
20	26030000	Copper ores and concentrates	Quặng và tinh quặng đồng
21	26050000	Cobalt ores and concentrates	Quặng và tinh quặng coban
22	26060000	Aluminum ores and concentrates	Quặng và tinh quặng nhôm
23	26080000	Zinc ores and concentrates	Quặng và tinh quặng kẽm
24	26100000	Chromium ores and concentrates	Quặng và tinh quặng crôm
25	26110030	Tungsten ores	Quặng vonfram
26	26110060	Tungsten concentrates	Tinh quặng vonfram
27	26121000	Uranium ores and concentrates	Quặng và tinh quặng urani
28	26140030	Synthetic rutile	Rutile tổng hợp
29	26140060	Titanium ores and concentrates, other than synthetic rutile	Quặng và tinh quặng titan, trừ rutile tổng hợp
30	26159030	Synthetic tantalum-niobium concentrates	Tinh quặng tantali-niobi tổng hợp
31	26159060	Niobium, tantalum or vanadium ores and concentrates, nesoi	Quặng và tinh quặng niobi, tantali hoặc vanadi, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
32	26161000	Silver ores and concentrates	Quặng và tinh quặng bạc
33	26171000	Antimony ores and concentrates	Quặng và tinh quặng antimon
34	26203000	Ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel), containing mainly copper	Tro và cặn (trừ loại thu được từ sản xuất sắt hoặc thép), chứa chủ yếu là đồng
35	26209950	Slag (other than from the manufacture of iron or steel), containing by weight over 40% titanium, and which if containing over 2% by weight of copper, lead, or zinc is not to be treated for the recovery thereof	Xi (trừ loại thu được từ sản xuất sắt hoặc thép), chứa trên 40% titan theo trọng lượng, và nếu chứa trên 2% đồng, chì hoặc kẽm theo trọng lượng thì không được xử lý để thu hồi các kim loại đó
36	27011100	Coal, anthracite, whether or not pulverized, but not agglomerated	Than đá, loại anthracite, đã hoặc chưa được nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
37	27011200	Coal, bituminous, whether or not pulverized, but not agglomerated	Than đá, loại bitum, đã hoặc chưa được nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh

38	27011900	Coal, other than anthracite or bituminous, whether or not pulverized, but not agglomerated	Than đá, trừ loại anthracite hoặc bitum, đã hoặc chưa được nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
39	27012000	Coal, briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal	Than đá ở dạng than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
40	27021000	Lignite (excluding jet), whether or not pulverized, but not agglomerated	Than non (trừ than huyền), đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
41	27022000	Lignite (excluding jet), agglomerated	Than non (trừ than huyền), đã đóng bánh
42	27030000	Peat (including peat litter), whether or not agglomerated	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh
43	27040000	Coke and semicoke of coal, lignite or peat, whether or not agglomerated; retort carbon	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá
44	27050000	Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác
45	27060000	Tars (including reconstituted tars), distilled from coal, lignite or peat, and other mineral tars, whether dehydrated or partially distilled	Hắc ín (bao gồm cả hắc ín tái tạo), chưng cất từ than đá, than nâu hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng khác, đã khử nước hoặc đã chưng cất một phần
46	27071000	Benzene, from the distillation of high-temperature coal tar, or in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Benzen, từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
47	27072000	Toluene, from the distillation of high-temperature coal tar, or in which the weight of aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Toluen, từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
48	27073000	Xylenes, from the distillation of high-temperature coal tar, or in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Xylen, từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
49	27074000	Naphthalene, from the distillation of high-temperature coal tar, or in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Naphtalen, từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm

50	27075000	Aromatic hydrocarbon mixtures (from the distillation of high-temperature coal tar, or similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents), other than Benzene, Toluene, Xylenes, and Naphthalene, in which 65% or more by volume (including losses) distills at 250 C by the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method)	Hỗn hợp hydrocacbon thơm (từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm), trừ benzen, toluen, xylen và naphthalen, có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)
51	27079100	Creosote oils, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Dầu creosote, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
52	27079910	Light oil, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Dầu nhẹ, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
53	27079920	Picolines, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents	Picolin, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm
54	27079940	Carbazole, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents, having a purity of 65% or more by weight	Carbazol, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm, có độ tinh khiết từ 65% trở lên theo trọng lượng
55	27079951	Phenols, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products in which the weight of aromatic constituents exceeds that of nonaromatic constituents, containing more than 50% by weight of hydroxybenzene	Phenol, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm, chứa trên 50% trọng lượng là hydroxybenzen

56	27079955	Metacresol, orthocresol, paracresol, and metaparacresol, from the distillation of high-temperature coal tar or similar products where the weight of the aromatic constituents exceeds that of the nonaromatic constituents, having a purity of 75% or more by weight	Metacresol, orthocresol, paracresol và metaparacresol, thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm, có độ tinh khiết từ 75% trở lên theo trọng lượng
57	27079959	Phenols, nesoi	Phenol, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
58	27079990	Other products of the distillation of high-temperature coal tar and similar products in which the weight of the aromatic constituents exceed that of the nonaromatic constituents, nesoi	Các sản phẩm khác thu được từ quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, hoặc các sản phẩm tương tự trong đó trọng lượng các thành phần thơm vượt quá trọng lượng các thành phần không thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
59	27081000	Pitch, obtained from coal tar or other mineral tars	Nhựa chung (pitch), thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác
60	27082000	Pitch coke, obtained from coal tar or other mineral tars	Than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác
61	27090010	Petroleum oils and oils from bituminous minerals, crude, testing under 25 degrees A.P.I.	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô, có chỉ số A.P.I. dưới 25°
62	27090020	Petroleum oils and oils from bituminous minerals, crude, testing 25 degrees A.P.I. or more	Dầu mỏ và các loại dầu từ khoáng bitum, thô, có chỉ số A.P.I. từ 25° trở lên
63	27101215	Light oil motor fuel from petroleum oils and oils from bituminous minerals (other than crude) and containing by weight 70% or more of petroleum oils or oils from bituminous minerals	Dầu nhẹ làm nhiên liệu động cơ, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên (theo trọng lượng) dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
64	27101218	Light oil motor fuel blending stock from petroleum oils and oils from bituminous minerals (other than crude) containing by weight 70% or more from petroleum oils or oils from bituminous minerals	Nhiên liệu pha chế dầu nhẹ làm nhiên liệu động cơ, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
65	27101225	Naphthas (except motor fuel or motor fuel blending stock)	Dầu naphta (trừ loại dùng làm nhiên liệu động cơ hoặc nguyên liệu pha chế nhiên liệu động cơ)

66	27101245	Light oil mixtures of hydrocarbons nesoi which contain by weight not over 50% of any single hydrocarbon compound	Các hỗn hợp hydrocacbon dạng dầu nhẹ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa không quá 50% theo trọng lượng bất kỳ hợp chất hydrocacbon đơn lẻ nào
67	27101290	Light oils and preparations, from petroleum oils and oils from bituminous minerals or preparations nesoi containing by weight 70% or more of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Các loại dầu nhẹ và các chế phẩm từ dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum hoặc các chế phẩm khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
68	27101906	Distillate and residual fuel oils (including blended fuel oils), derived from petroleum or oils from bituminous minerals, testing < 25 degrees A.P.I.	Các loại dầu cát và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả dầu nhiên liệu pha trộn), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chỉ số API dưới 25°
69	27101911	Distillate and residual fuel oils (including blended fuel oils), derived from petroleum oils or oils from bituminous minerals, testing 25 degrees A.P.I. or >	Các loại dầu cát và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả dầu nhiên liệu pha trộn), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chỉ số API từ 25° trở lên
70	27101916	Kerosene-type jet fuel, from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Nhiên liệu phản lực loại dầu hỏa, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
71	27101924	Kerosene motor fuel (except kerosene-type jet fuel), from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Nhiên liệu động cơ dầu hỏa (trừ nhiên liệu phản lực loại dầu hỏa), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum

72	27101925	Kerosene motor fuel blending stock (except kerosene-type jet fuel), from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Nguyên liệu pha chế nhiên liệu động cơ dầu hỏa (trừ nhiên liệu phản lực loại dầu hỏa), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
73	27101926	Kerosene (except kerosene-type jet fuel, kerosene motor fuel, and kerosene motor fuel blending stock), from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Dầu hỏa (trừ nhiên liệu phản lực loại dầu hỏa, nhiên liệu động cơ dầu hỏa và nguyên liệu pha chế nhiên liệu động cơ dầu hỏa), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
74	27101930	Lubricating oils, with or without additives, from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Dầu bôi trơn, có hoặc không có phụ gia, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
75	27101935	Lubricating greases, containing not over 10% by weight of salts of fatty acids of animal or vegetable origin, from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Mỡ bôi trơn, chứa không quá 10% theo trọng lượng muối của axit béo có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
76	27101940	Lubricating greases, containing 10% or more by weight of salts of fatty acids of animal or vegetable origin, from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Mỡ bôi trơn, chứa 10% trở lên theo trọng lượng muối của axit béo có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum

77	27101945	Mixture of hydrocarbons nesoi, which contain by weight not over 50% of any single hydrocarbon compound, from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Các hỗn hợp hydrocacbon khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa không quá 50% theo trọng lượng bất kỳ hợp chất hydrocacbon đơn lẻ nào, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc các chế phẩm có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
78	27101990	Petroleum oils and oils from bituminous minerals or preparations nesoi containing by weight 70% or more of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	Các loại dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum hoặc hoặc các chế phẩm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum
79	27102005	Distillate and residual fuel oils (including blended fuel oils), testing under 25 degrees A.P.I., from petroleum oils and oils of bituminous minerals (other than crude) or preparations nesoi containing by weight 70%+ of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals, containing biodiesel, other than waste oils	Dầu nhiên liệu chưng cất và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả dầu nhiên liệu pha trộn), có chỉ số A.P.I. dưới 25°, từ dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum (trừ dầu thô) hoặc chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chứa biodiesel, trừ dầu thải
80	27102010	Dist and resid fuel oil (including blends) derived from petro or oils fr bitum min testing 25 degree A.P.I. or >, contng biodiesel	Dầu nhiên liệu chưng cất và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả nhiên liệu pha trộn), có chỉ số A.P.I. từ 25 độ trở lên, có chứa biodiesel
81	27102015	Kerosene-type jet fuel/mtr ful/mtr ful blend stck fr pet oils & bitumin min (o/th crude), or preps. 70%+ by w fr pet oils, ctg biodiesel	Nhiên liệu phản lực loại dầu hỏa/nhiên liệu động cơ/thành phần phối trộn, từ dầu mỏ và khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ, có chứa biodiesel
82	27102025	Kerosene (ex jet fuel,mtr ful/mtr ful blend stck/jet), fr pet oils and bitumin. min (o/th crude) or preps 70%+ by wt fr pet oils, ctg biodie	Dầu hỏa (trừ nhiên liệu phản lực, nhiên liệu động cơ, hoặc thành phần phối trộn của chúng), từ dầu mỏ và khoáng bitum (trừ dầu thô), hoặc chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ, có chứa biodiesel
83	27109100	Waste oils from petro oils/bitum minerals/preps 70%+ by wt. fr. petro oils/bitum minerals containing PCBs, PCTs or PBBs	Dầu thải từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum hoặc các chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chứa PCB, PCT hoặc PBB

84	27109905	Wastes of distillate and residual fuel oil (including blends) derived from petroleum oil/bituminous minerals, testing under 25 degree A.P.I.	Dầu thải từ dầu nhiên liệu chưng cất và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả nhiên liệu pha trộn), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chỉ số A.P.I. dưới 25 độ
85	27109910	Wastes of distillate and residual fuel oil (including blends) derived from petroleum oil/bituminous minerals, testing 25 degrees A.P.I. or >	Dầu thải từ dầu nhiên liệu chưng cất và dầu nhiên liệu cặn (bao gồm cả nhiên liệu pha trộn), có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum, có chỉ số A.P.I. từ 25 độ trở lên
86	27109916	Waste motor fuel or motor fuel blending stock from petro oils and bitumin. minerals (o/than crude) or preps. 70%+ by wt. from petro oils	Nhiên liệu động cơ thải hoặc thành phần phối trộn nhiên liệu động cơ thải, từ dầu mỏ và khoáng bitum (trừ dầu thô) hoặc chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ
87	27109921	Waste kerosene or naphthas from petro oils and bitumin minerals (o/than crude) or preps. 70%+ by wt. From petro oils/bitumin minerals	Dầu hỏa thải hoặc naphtha thải từ dầu mỏ và khoáng bitum (trừ dầu thô) hoặc chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum
88	27109931	Waste lubricating oils, w/or w/o additives, from petro oils and bitumin minerals (o/than crude) or preps. 70%+ by wt. from petro oils	Dầu bôi trơn thải, có hoặc không có phụ gia, từ dầu mỏ và khoáng bitum (trừ dầu thô) hoặc chế phẩm chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ
89	27109932	Waste lubricating greases from petro oil/bitum min/70%+ by wt. fr petro oils but n/o 10% by wt. of fatty acid salts animal/vegetable origin	Mỡ bôi trơn thải từ dầu mỏ hoặc khoáng bitum, chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ, nhưng không quá 10% trọng lượng là muối của axit béo có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật
90	27109939	Waste lubricating greases from petro oil/bitum min/70%+ by wt. fr petro oils but over 10% by wt. of fatty acid salts animal/vegetable origin	Mỡ bôi trơn thải từ dầu mỏ hoặc khoáng bitum, chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ, và trên 10% trọng lượng là muối của axit béo có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật
91	27109945	Waste mixtures of hydrocarbons from petro oils & bitum. min. or preps.70%+ by wt. fr. petro oils, nesoi, n/o 50% any single hydrocarbon	Hỗn hợp hydrocacbon thải từ dầu mỏ và khoáng bitum hoặc chế phẩm, chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, và không chứa quá 50% trọng lượng của bất kỳ hợp chất hydrocacbon đơn lẻ nào
92	27109990	Waste petroleum oils & oils from bitum. min. or preps nesoi 70%+ by wt. from petro. oils or bitum. min., nesoi	Dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum thải hoặc chế phẩm thải khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum

93	27111100	Natural gas, liquefied	Khí tự nhiên, hóa lỏng
94	27111200	Propane, liquefied	Propan, hóa lỏng
95	27111300	Butanes, liquefied	Butan, hóa lỏng
96	27111400	Ethylene, propylene, butylene and butadiene, liquefied	Ethylen, propylen, butylen và butadien, hóa lỏng
97	27111900	Liquefied petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, nesoi	Khí dầu mỏ hóa lỏng và các hydrocacbon khí khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
98	27112100	Natural gas, in gaseous state	Khí tự nhiên, ở trạng thái khí
99	27112900	Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, except natural gas	Khí dầu mỏ và các hydrocacbon khí khác, trừ khí tự nhiên
100	27121000	Petroleum jelly	Sáp dầu mỏ (petroleum jelly)
101	27122000	Paraffin wax (whether or not colored), obtained by synthesis or other process and less than 0.75% oil by wt.	Sáp parafin (dù đã nhuộm màu hay chưa), thu được bằng phương pháp tổng hợp hoặc phương pháp khác, chứa dưới 0,75% dầu theo trọng lượng
102	27129010	Montan wax (whether or not colored), obtained by synthesis or other process	Sáp montan (dù đã nhuộm màu hay chưa), thu được bằng phương pháp tổng hợp hoặc phương pháp khác
103	27129020	Mineral waxes (i.e., paraffin w/0.75%+ oil, microcrystall. wax, slack lignite & peat waxes, ozokerite), obtained by synthesis	Sáp khoáng (ví dụ: parafin chứa 0,75% dầu trở lên, sáp vi tinh thể, sáp từ than non và than bùn, ozokerit), thu được bằng phương pháp tổng hợp
104	27131100	Coke, petroleum, not calcined	Than cốc dầu mỏ, chưa được nung
105	27131200	Coke, petroleum coke, calcined	Than cốc dầu mỏ, đã được nung
106	27132000	Petroleum bitumen	Nhựa đường dầu mỏ
107	27139000	Residues (except petroleum coke or petroleum bitumen) of petroleum oils or of oils obtained from bituminous materials	Cặn bã (trừ than cốc dầu mỏ hoặc nhựa đường dầu mỏ) của dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ vật liệu có tính bitum
108	27141000	Bituminous or oil shale and tar sands	Đá phiến bitum hoặc dầu và cát hắc ín
109	27149000	Bitumen and asphalt, natural; asphaltites and asphaltic rocks	Bitum và nhựa đường tự nhiên; asphaltit và đá nhựa asphalt
110	27150000	Bituminous mixtures based on natural asphalt, natural bitumen, petroleum bitumen, mineral tar or mineral tar pitch	Hỗn hợp bitum dựa trên nhựa đường tự nhiên, nhựa bitum tự nhiên, nhựa đường dầu mỏ, nhựa khoáng hoặc nhựa hắc ín khoáng
111	27160000	Electrical energy	Năng lượng điện
112	28012000	Iodine	I-ốt
113	28042900	Rare gases, other than argon	Khí hiếm, trừ argon
114	28045000	Boron; tellurium	Bo; telur

115	28046100	Silicon containing by weight not less than 99.99 percent of silicon	Silic có hàm lượng không dưới 99,99% silic theo trọng lượng
116	28048000	Arsenic	Asen
117	28049000	Selenium	Selen
118	28051910	Strontium	Stronti
119	28051920	Barium	Bari
120	28051990	Alkali metals, other than sodium	Kim loại kiềm, trừ natri
121	28053000	Rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed	Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, dù đã hoặc chưa pha trộn hoặc hợp kim
122	28111100	Hydrogen fluoride (Hydrofluoric acid)	Hydro florua (Axit hydrofluoric)
123	28111910	Arsenic acid	Axit asenic
124	28112910	Arsenic trioxide	Asen trioxit
125	28112920	Selenium dioxide	Dioxit selen
126	28121900	Other chlorides and chloride oxides	Các loại clorua và oxit clorua khác
127	28139010	Arsenic sulfides	Sulfua asen
128	28152000	Potassium hydroxide (Caustic potash)	Kali hydroxit (potash ăn da)
129	28161000	Hydroxide and peroxide of magnesium	Hydroxit và peoxit magiê
130	28164010	Oxides, hydroxides and peroxides of strontium	Oxit, hydroxit và peoxit stronti
131	28164020	Oxides, hydroxides and peroxides of barium	Oxit, hydroxit và peoxit bari
132	28170000	Zinc oxide; zinc peroxide	Kẽm oxit; kẽm peoxit
133	28181010	Artificial corundum, crude	Corundum nhân tạo, thô
134	28181020	Artificial corundum, in grains, or ground, pulverized or refined	Corundum nhân tạo, dạng hạt hoặc đã nghiền, xay mịn hoặc tinh chế
135	28182000	Aluminum oxide, other than artificial corundum	Nhôm oxit, trừ corundum nhân tạo
136	28183000	Aluminum hydroxide	Nhôm hydroxit
137	28201000	Manganese dioxide	Mangan dioxit
138	28211000	Iron oxides and hydroxides	Sắt oxit và hydroxit
139	28212000	Earth colors containing 70 percent or more by weight of combined iron evaluated as Fe ₂ O ₃	Đất màu chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng là sắt kết hợp, tính theo Fe ₂ O ₃
140	28220000	Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides	Cobalt oxit và hydroxit; cobalt oxit thương mại
141	28230000	Titanium oxides	Titanium oxit
142	28252000	Lithium oxide and hydroxide	Lithium oxit và hydroxit
143	28255030	Copper hydroxides	Đồng hydroxit

144	28256000	Germanium oxides and zirconium dioxide	Germanium oxit và zirconium dioxit
145	28258000	Antimony oxides	Antimon oxit
146	28259015	Niobium oxide	Niobium oxit
147	28259030	Tungsten oxides	Tungsten oxit
148	28259090	Other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides, nesoi	Các bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peoxit kim loại khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
149	28261200	Fluorides of aluminum	Nhôm florua
150	28263000	Sodium hexafluoroaluminate (Synthetic cryolite)	Natri hexafluoroaluminate (cryolite tổng hợp)
151	28269090	Other complex fluorine salts, nesoi	Các muối florua phức hợp khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
152	28273100	Magnesium chloride	Magie clorua
153	28273945	Barium chloride	Bari clorua
154	28273960	Cobalt chlorides	Cobalt clorua
155	28273990	Chlorides, nesoi	Các loại clorua khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
156	28274100	Chloride oxides and chloride hydroxides of copper	Oxi-clorua và hydroxi-clorua đồng
157	28274950	Chloride oxides and chloride hydroxides other than of copper or of vanadium	Oxi-clorua và hydroxi-clorua trừ của đồng hoặc vanadi
158	28275951	Other bromides and bromide oxides, other than ammonium, calcium or zinc	Các bromua và oxi bromua khác, trừ ammoni, canxi hoặc kẽm
159	28276010	Iodide and iodide oxide of calcium or copper	Iodua và oxi iodua của canxi hoặc đồng
160	28276051	Iodides and iodide oxides, other than of calcium, copper or potassium	Iodua và oxi iodua khác, trừ của canxi, đồng hoặc kali
161	28332100	Magnesium sulfate	Magiê sunfat
162	28332500	Copper sulfate	Đồng sunfat
163	28332700	Barium sulfate	Bari sunfat
164	28332910	Cobalt sulfate	Cobalt sunfat
165	28332945	Zinc sulfate	Kẽm sunfat
166	28332951	Other sulfates nesoi	Các sunfat khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
167	28342100	Potassium nitrate	Kali nitrat
168	28342920	Strontium nitrate	Stronti nitrat
169	28342951	Nitrates, nesoi	Các nitrat khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

170	28366000	Barium carbonate	Bari cacbonat
171	28369100	Lithium carbonates	Lithium cacbonat
172	28369200	Strontium carbonate	Stronti cacbonat
173	28369910	Cobalt carbonates	Cobalt cacbonat
174	28369950	Carbonates nesoi, and peroxocarbonates (percarbonates)	Các cacbonat khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, và peoxicacbonat (percacbonat)
175	28418000	Tungstates (wolframates)	Tungstat (wolframat)
176	28419020	Ammonium perrhenate	Ammoni perrhenat
177	28419040	Aluminates	Aluminat
178	28432901	Silver compounds, other than silver nitrate	Hợp chất bạc, trừ bạc nitrat
179	28433000	Gold compounds	Hợp chất vàng
180	28439000	Inorganic or organic compounds of precious metals, excluding those of silver and gold; amalgams of precious metals	Hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, trừ bạc và vàng; hỗn hống kim loại quý
181	28441010	Natural uranium metal	Kim loại urani tự nhiên
182	28441020	Natural uranium compounds	Hợp chất urani tự nhiên
183	28442000	Uranium enriched in U235 and plutonium and their compounds; alloys, dispersions, ceramic products and mixtures containing these products	Urani làm giàu U235 và plutoni và các hợp chất của chúng; hợp kim, phân tán, sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các sản phẩm này
184	28443020	Compounds of uranium depleted in U235	Hợp chất urani suy giảm U235
185	28443050	Uranium depleted in U235, thorium; alloys, dispersions, ceramic products and mixtures of these products and their compounds	Urani suy giảm U235, thori; hợp kim, phân tán, sản phẩm gốm và hỗn hợp của những sản phẩm này và hợp chất của chúng
186	28444300	Other radioactive elements, isotopes, compounds, nesoi; alloys, dispersions, ceramic products and mixtures thereof	Các nguyên tố phóng xạ khác, đồng vị, hợp chất, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; hợp kim, phân tán, sản phẩm gốm và hỗn hợp của chúng
187	28459001	Isotopes not in heading 2844 and their compounds other than boron, lithium and helium	Đồng vị không thuộc phân nhóm 2844 và hợp chất của chúng, trừ boron, lithium và helium
188	28461000	Cerium compounds	Hợp chất cerium
189	28469020	Mixtures of rare-earth oxides or of rare-earth chlorides	Hỗn hợp oxit đất hiếm hoặc clorua đất hiếm

190	28469040	Yttrium materials and compounds containing by wt. >19% But < 85% yttrium oxide equivalent	Vật liệu và hợp chất yttrium có chứa từ hơn 19% đến dưới 85% yttrium oxit tính theo trọng lượng
191	28469080	Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium, or of mixtures of these metals, nesoi	Hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại đất hiếm, yttrium hoặc scandium, hoặc hỗn hợp các kim loại này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
192	28492010	Silicon carbide, crude	Cacbua silic, thô
193	28492020	Silicon carbide, in grains, or ground, pulverized or refined	Cacbua silic, dạng hạt, hoặc đã nghiền, xay mịn hoặc tinh chế
194	28499030	Tungsten carbide	Cacbua tungsten
195	28539010	Phosphor copper containing more than 15% by weight of phosphorus, excluding ferrophosphorus	Đồng photpho chứa hơn 15% trọng lượng là photpho, trừ ferrophospho
196	28539090	Other phosphides, excl ferrophosphorous, nesoi	Các phosphid khác, trừ ferrophospho, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
197	29034510	1,2,1,2-Tetrafluoroethane (HFC-134a) and 1,1,2,2-tetrafluoroethane (HFC-134)	1,2,1,2-Tetrafluoroethan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafluoroethan (HFC-134)
198	29035990	Other unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons	Các dẫn xuất fluor không bão hòa khác của hydrocacbon mạch hở
199	29036990	Other brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons	Các dẫn xuất brom hoặc iod khác của hydrocacbon mạch hở
200	29037800	Other perhalogenated acyclic hydrocarbon derivatives, nesoi	Các dẫn xuất hydrocacbon mạch hở bị halogen hóa hoàn toàn khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
201	29037990	Other halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens, nesoi	Các dẫn xuất halogen hóa khác của hydrocacbon mạch hở có chứa hai hoặc nhiều nguyên tố halogen khác nhau, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
202	29038915	Halogenated products derived in whole or in part from benzene or other aromatic hydrocarbon, described in additional U.S. note 3 to sec. VI	Các sản phẩm halogen hóa có nguồn gốc toàn bộ hoặc một phần từ benzen hoặc hydrocacbon thơm khác, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
203	29038920	Halogenated derivatives derived in whole or in part from benzene or other aromatic hydrocarbon, nesoi	Các dẫn xuất halogen hóa có nguồn gốc toàn bộ hoặc một phần từ benzen hoặc hydrocacbon thơm khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

204	29038970	Other halogenated derivatives of cyclanic etc hydrocarbons not deriv from benzene or other aromatic hydrocarbons	Các dẫn xuất halogen hóa khác của hydrocacbon vòng không có nguồn gốc từ benzen hoặc hydrocacbon thơm khác
205	29039200	Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (clofenatone (INN), (1,1,1-Trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane))	Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (clofenatone (INN), (1,1,1-Trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane))
206	29049940	Sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives of aromatic products described in additional US note 3 to section 6	Các dẫn xuất sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của các sản phẩm thơm được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
207	29052990	Unsaturated monohydric alcohols, other than allyl alcohol or acyclic terpene alcohols	Rượu đơn chức không bão hòa, trừ allyl alcohol hoặc rượu terpene mạch hở
208	29053990	Dihydric alcohols (diols), nesoi	Rượu hai chức (diol), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
209	29055910	Halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives of monohydric alcohols	Các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của rượu đơn chức
210	29055990	Halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols, nesoi	Các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của rượu mạch hở, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
211	29061950	Other cyclanic, cyclenic or cycloterpenic alcohols and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives	Các rượu vòng cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng
212	29062960	Other aromatic alcohols and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives	Các rượu thơm khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng
213	29072990	Other polyphenols, nesoi	Các polyphenol khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
214	29081960	Other halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenol or phenol-alcohols	Các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat khác của phenol hoặc phenol-rượu
215	29091918	Ethers of acyc monohydric alcohols & deriv, nesoi	Ete của rượu đơn chức mạch hở và dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
216	29092000	Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng

217	29093060	Other aromatic ethers and their halogenated, sulfonated, nitrated, or nitrosated derivatives, nesoi	Các ete thơm khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
218	29094910	Other aromatic ether-alcohols, their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives described in add. US note 3 to section VI	Các ete-rượu thơm, các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
219	29094915	Aromatic ether-alcohols and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives, nesoi	Ete-rượu thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
220	29094920	Nonaromatic glycerol ethers	Ete glycerol không thơm
221	29094960	Other non-aromatic ether-alcohols and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives	Các ete-rượu không thơm khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng
222	29095040	Odoriferous or flavoring compounds of ether-phenols, ether-alcohol-phenols & their halogenated, sulfonated, nitrated, nitrosated derivatives	Hợp chất tạo mùi thơm hoặc tạo hương vị thuộc nhóm ether-phenol, ether-rượu-phenol và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng
223	29095045	Ether-phenols, ether-alcohol-phenols & their halogenated, sulfonated, nitrated, nitrosated derivatives nesoi, in add. U.S. note 3 to sec. VI	Ether-phenol, ether-rượu-phenol và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat, nitrosat khác, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
224	29095050	Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulfonated, nitrated or nitrosated derivatives, nesoi	Ether-phenol, ether-rượu-phenol và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat hoặc nitrosat của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
225	29121950	Acyclic aldehydes without other oxygen function, nesoi	Aldehyde mạch hở không có chức năng oxy khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
226	29124926	Other aromatic aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function	Các aldehyde-rượu thơm, aldehyde-ete, aldehyde-phenol và aldehyde có chức năng oxy khác
227	29141900	Acyclic ketones without other oxygen function, nesoi	Xeton mạch hở không có chức năng oxy khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
228	29144090	Nonaromatic ketone-alcohols and ketone-aldehydes, nesoi	Xeton-rượu và xeton-aldehyde không thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
229	29145030	Aromatic ketone-phenols and ketones with other oxygen function	Xeton-phenol thơm và xeton có chức năng oxy khác
230	29145050	Nonaromatic ketone-phenols and ketones with other oxygen function	Xeton-phenol không thơm và xeton có chức năng oxy khác

231	29146200	Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))
232	29146921	Quinone drugs	Thuốc nhóm quinone
233	29146990	Quinones, nesoi	Quinone, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
234	29147940	Other halogenated, sulfonated, nitrated, etc derivatives of aromatic ketones and quinones whether or not with other oxygen function	Các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat, nitrat... khác của xeton thơm và quinone, dù có hoặc không có chức năng oxy khác
235	29152930	Cobalt acetates	Acetat cobalt
236	29153931	Aromatic esters of acetic acid described in additional U.S. note 3 to section VI	Este thơm của axit axetic được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
237	29153935	Aromatic esters of acetic acid, nesoi	Este thơm của axit axetic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
238	29153947	Acetates of polyhydric alcohols or of polyhydric alcohol ethers	Acetat của rượu đa chức hoặc ete của rượu đa chức
239	29153990	Other non-aromatic esters of acetic acid	Các este không thơm khác của axit axetic
240	29159010	Fatty acids of animal or vegetable origin, nesoi	Axit béo có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
241	29159014	Valproic acid	Axit valproic
242	29159018	Saturated acyclic monocarboxylic acids, nesoi	Axit monocarboxylic mạch hở bão hòa, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
243	29159020	Aromatic anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids, of saturated acyclic monocarboxylic acids, and their derivatives, nesoi	Anhydride thơm, halide, peoxit và peroxyaxit của các axit monocarboxylic mạch hở bão hòa, và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
244	29159050	Nonaromatic anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids, of saturated acyclic monocarboxylic acids, and their derivatives, nesoi	Anhydride không thơm, halide, peoxit và peroxyaxit của các axit monocarboxylic mạch hở bão hòa và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
245	29161930	Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, nesoi	Axit monocarboxylic mạch hở không bão hòa, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
246	29161950	Unsaturated acyclic monocarboxylic acid anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives, nesoi	Anhydride, halide, peoxit, peroxyaxit và các dẫn xuất của axit monocarboxylic mạch hở không bão hòa, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
247	29162050	Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	Axit monocarboxylic vòng (cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic), anhydride, halide, peoxit, peroxyaxit và các dẫn xuất của chúng

248	29163150	Benzoic acid esters, nesoi	Este của axit benzoic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
249	29163946	Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and derivatives described in add'l US note 3 to section VI	Axit monocarboxylic thơm, anhydride, halide, peoxit, peroxyaxit và các dẫn xuất của chúng được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
250	29163979	Other aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	Các axit monocarboxylic thơm khác, anhydride, halide, peoxit, peroxyaxit và các dẫn xuất của chúng
251	29171300	Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng
252	29171910	Ferrous fumarate	Fumarat sắt (ferrous fumarate)
253	29171970	Acyclic polycarboxylic acids and derivative (excluding plasticizers)	Axit polycarboxylic mạch hở và dẫn xuất (trừ chất hóa dẻo)
254	29173401	Esters of orthophthalic acid, nesoi	Este của axit orthophthalic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
255	29173930	Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives nesoi, in add. U.S. note 3 to sec. VI	Axit polycarboxylic thơm, anhydride, halide, peoxit, peroxyaxit và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
256	29181151	Salts and esters of lactic acid	Muối và este của axit lactic
257	29181350	Salts and esters of tartaric acid, nesoi	Muối và este của axit tartaric, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
258	29181650	Salts and esters of gluconic acid	Muối và este của axit gluconic
259	29181960	Malic acid	Axit malic
260	29181990	Nonaromatic carboxylic acids with alcohol function, without other oxygen function, and their derivatives, nesoi	Axit carboxylic không thơm có nhóm hydroxyl, không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
261	29182210	O-Acetylsalicylic acid (Aspirin)	Axit O-acetylsalicylic (Aspirin)
262	29182250	Salts and esters Of O-acetylsalicylic acid	Muối và este của axit O-acetylsalicylic
263	29182330	Esters of salicylic acid and their salts, described in additional U.S. note 3 to section VI	Este của axit salicylic và muối của chúng, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
264	29182350	Esters of salicylic acid and their salts, nesoi	Este của axit salicylic và muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
265	29182920	Gentisic acid; and hydroxycinnamic acid and its salts	Axit gentisic; và axit hydroxycinnamic và muối của nó

266	29182965	Carboxylic acids with phenol function but w/o other oxygen function, described in add'l. U.S. note 3 to section VI	Các axit carboxylic có chức năng phenol nhưng không có chức năng oxy khác, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
267	29182975	Other carboxylic acids w/phenol function but w/o other oxygen function & their derivatives (excluding goods of add. US note 3 to section VI)	Các axit carboxylic khác có chức năng phenol nhưng không có chức năng oxy khác và các dẫn xuất của chúng (trừ các hàng hóa trong ghi chú bổ sung số 3 của Chương VI)
268	29183025	Aromatic carboxylic acids w/aldehyde or ketone function but w/o other oxygen function & their deriv desc. in add US note 3 to sec VI, nesoi	Axit carboxylic thơm có chức năng aldehyde hoặc xeton nhưng không có chức năng oxy khác và các dẫn xuất của chúng, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
269	29183030	Aromatic carboxylic acids with aldehyde or ketone function, but without other oxygen function, and derivatives, nesoi	Axit carboxylic thơm có chức năng aldehyde hoặc xeton nhưng không có chức năng oxy khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
270	29183090	Non-aromatic carboxylic acids w/aldehyde or ketone function but w/o other oxygen func. their anhydrides, halides, peroxides, etc derivatives	Axit carboxylic không thơm có chức năng aldehyde hoặc xeton nhưng không có chức năng oxy khác; anhydride, halide, peoxit, và các dẫn xuất khác của chúng
271	29189930	Aromatic drugs derived from carboxylic acids with additional oxygen function, and their derivatives, nesoi	Thuốc thơm có nguồn gốc từ axit carboxylic với chức năng oxy bổ sung và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
272	29189943	Aromatic carboxylic acids with add'l oxygen function and their anhydrides, halide, etc deriv described in add US note 3 to sect VI, nesoi	Các axit carboxylic thơm có chức năng oxy bổ sung và anhydride, halide, v.v., được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
273	29189947	Other aromatic carboxylic acids with add'l oxygen function and their anhydrides, halide, etc deriv (exclud goods in add US note 3 to sec VI)	Các axit carboxylic thơm khác có chức năng oxy bổ sung và các anhydride, halide, v.v., của chúng (trừ hàng hóa trong ghi chú bổ sung số 3 của Chương VI)
274	29189950	Nonaromatic carboxylic acids with additional oxygen function, and their derivatives, nesoi	Các axit carboxylic không thơm có chức năng oxy bổ sung và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

275	29199030	Aromatic phosphoric esters and their salts, including lactophosphates, and their derivatives, not used as plasticizers	Este phosphoric thơm và muối của chúng, bao gồm cả lactophosphat, và các dẫn xuất của chúng, không dùng làm chất hóa dẻo
276	29199050	Nonaromatic phosphoric esters and their salts, including lactophosphates, and their derivatives	Este phosphoric không thơm và muối của chúng, bao gồm cả lactophosphat, và các dẫn xuất của chúng
277	29209051	Nonaromatic esters of inorganic acids of nonmetals and their salts and derivatives, excluding esters of hydrogen halides, nesoi	Este không thơm của các axit vô cơ của phi kim loại và muối, dẫn xuất của chúng; trừ các este của hydro halide, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
278	29211911	Mono- and triethylamines; mono-, di-, and tri(propyl- and butyl-) monoamines; salts of any of the foregoing	Mono- và triethylamin; mono-, di-, và tri(propyl- và butyl-) monoamin; muối của bất kỳ chất nào nêu trên
279	29211961	N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, N-Propyl or Isopropyl)-2-Chloroethylamines and their protonated salts; Acyclic monoamines and their derivatives, nesoi	N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, N-propyl hoặc isopropyl)-2-chloroethylamin và muối proton hóa của chúng; monoamin mạch hở và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
280	29212900	Acyclic polyamines, their derivatives and salts, other than ethylenediamine or hexamethylenediamine and their salts	Polyamin mạch hở, các dẫn xuất và muối của chúng, trừ ethylenediamin hoặc hexamethylenediamin và muối của chúng
281	29213010	Cyclanic, cyclenic, cycloterpenic mono- or polyamines, derivatives and salts, from any aromatic compound desc in add US note 3, sec. VI	Monoamin hoặc polyamin vòng (cyclanic, cyclenic, cycloterpenic), dẫn xuất và muối của chúng, có nguồn gốc từ hợp chất thơm được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
282	29213050	Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives and salts, from any nonaromatic compounds	Monoamin hoặc polyamin vòng (cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic), và các dẫn xuất, muối của chúng, có nguồn gốc từ hợp chất không thơm
283	29214290	Other aniline derivatives and their salts	Các dẫn xuất khác của anilin và muối của chúng
284	29214600	Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), and other specified INNs; salts thereof	Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), và các INN được chỉ định khác; muối của chúng

285	29214938	Aromatic monoamine antidepressants, tranquilizers and other psychotherapeutic agents, nesoi	Thuốc chống trầm cảm monoamin thơm, thuốc an thần và các thuốc điều trị tâm thần khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
286	29214943	Aromatic monoamine drugs, nesoi	Thuốc monoamin thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
287	29214945	Aromatic monoamines and their derivatives nesoi; salts thereof, described in additional U.S. note 3 to section VI	Monoamin thơm và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
288	29214950	Aromatic monoamines and their derivatives and salts thereof, nesoi	Monoamin thơm và các dẫn xuất, muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
289	29215980	Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof nesoi	Polyamin thơm và các dẫn xuất; muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
290	29221100	Monoethanolamine and its salts	Monoethanolamin và muối của nó
291	29221400	Dextropropoxyphene (INN) and its salts	Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó
292	29221909	Aromatic amino-alcohols drugs, their ethers and esters, other than those containing > one kind of oxygen function; salts thereof; nesoi	Các thuốc amino-rượu thơm, ete và este của chúng, trừ những loại có hơn một loại chức năng oxy; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
293	29221920	4,4'-Bis(dimethylamino)benzhydrol (Michler's hydrol) and other specified aromatic amino-alcohols, their ethers and esters; salts thereof	4,4'-Bis(dimethylamino)benzhydrol (Michler's hydrol) và các amino-rượu thơm khác được chỉ định, các ete và este của chúng; muối của chúng
294	29221933	N1-(2-Hydroxyethyl)-2-nitro-1,4-phenylenediamine; N1,N4,N4-tris(2-hydroxyethyl)-2-nitro-1,4-phenylenediamine; and other specified chemicals	N1-(2-Hydroxyethyl)-2-nitro-1,4-phenylenediamine; N1,N4,N4-tris(2-hydroxyethyl)-2-nitro-1,4-phenylenediamine; và các hóa chất thơm khác được chỉ định
295	29221960	Aromatic amino-alcohols, their ethers and esters, other than those containing more than one oxy func described in add. US note 3 to sect VI	Amino-rượu thơm, ete và este của chúng, trừ loại có hơn một chức năng oxy, được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
296	29221970	Other aromatic amino-alcohols, their ethers & esters, other than those contain more than one oxy func (exc goods of add. US note 3 sect VI)	Các amino-rượu thơm khác, ete và este của chúng, trừ loại có hơn một chức năng oxy (trừ hàng hóa trong ghi chú bổ sung số 3 của Chương VI)
297	29221990	Salts of triethanolamine	Muối của triethanolamine

298	29221996	Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters and salts thereof, nesoi	Amino-ruợu, trừ loại có hơn một loại chức năng oxy, cùng với các ete, este và muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
299	29222927	Drugs of amino-naphthols and -phenols, their ethers and esters, except those cont. more than one oxygen function; salts thereof, nesoi	Thuốc thuộc nhóm amino-naphthol và amino-phenol, các ete và este của chúng, trừ những loại có nhiều hơn một chức năng oxy; muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
300	29222961	Amino-naphthols and other amino-phenols and their derivatives of products described in add'l U.S. note 3 to section VI	Amino-naphthol và các amino-phenol khác và các dẫn xuất của chúng thuộc các sản phẩm được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
301	29222981	Amino-naphthols and other amino-phenols; their ethers, esters & salts (not containing more than one oxygen function) thereof nesoi	Amino-naphthol và các amino-phenol khác; các ete, este và muối của chúng (không chứa quá một chức năng oxy), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
302	29223100	Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng
303	29223925	Aromatic amino-aldehydes, -ketones and -quinones, other than those with more than one oxygen function; salts; desc in add US note 3 sec VI	Các amino-aldehyde thơm, -xeton và -quinone, trừ loại có hơn một chức năng oxy; muối của chúng; được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
304	29223945	Aromatic amino-aldehydes, -ketones and -quinones, other than those with more than one oxygen function; salts thereof; nesoi	Các amino-aldehyde thơm, -xeton và -quinone, trừ loại có hơn một chức năng oxy; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
305	29223950	Nonaromatic amino-aldehydes, -ketones and -quinones, other than those with more than one kind of oxygen function, salts thereof; nesoi	Các amino-aldehyde, -xeton và -quinone không thơm, trừ loại có hơn một loại chức năng oxy; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
306	29224100	Lysine and its esters and salts thereof	Lysine và các este, muối của nó
307	29224250	Glutamic acid and its salts, other than monosodium glutamate	Axit glutamic và các muối của nó, trừ monosodium glutamate
308	29224400	Tildine (INN) and its salts	Tildine (INN) và muối của nó
309	29224910	m-Aminobenzoic acid, technical; and other specified aromatic amino-acids and their esters, except those with more than one oxygen function	Axit m-aminobenzoic (loại kỹ thuật) và các amino-axit thơm khác được chỉ định cùng với các este của chúng, trừ loại có nhiều hơn một chức năng oxy

310	29224926	Aromatic amino-acids drugs and their esters, not containing more than one kind of oxygen function, nesoi	Các thuốc thuộc nhóm amino-axit thơm và các este của chúng, không chứa quá một loại chức năng oxy, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
311	29224930	Aromatic amino-acids and their esters, excl. those with more than one oxygen function; salts; described in add. U.S. note 3 to sect VI	Các amino-axit thơm và các este của chúng, trừ loại có nhiều hơn một chức năng oxy; muối; được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
312	29224937	Aromatic amino-acids and their esters, not contng more than 1 kind of oxygen function (excluding goods in add U.S. note 3 to sec VI), nesoi	Các amino-axit thơm và các este của chúng, không chứa quá một loại chức năng oxy (trừ hàng hóa thuộc ghi chú bổ sung số 3 của Chương VI), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
313	29224949	Nonaromatic amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, other than glycine	Các amino-axit không thơm, trừ loại có nhiều hơn một loại chức năng oxy, trừ glycine
314	29224980	Non-aromatic esters of amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof	Các este không thơm của amino-axit, trừ loại có nhiều hơn một loại chức năng oxy; muối của chúng
315	29225007	3,4-Diaminophenetole dihydrogen sulfate; 2-nitro-5-[(2,3-dihydroxy)propoxy]-N- methylaniline; and other specified aromatic chemicals	3,4-Diaminophenetole dihydrogen sulfate; 2-nitro-5-[(2,3-dihydroxy)propoxy]-N-methylaniline; và các hóa chất thơm khác được chỉ định
316	29225010	Specified aromatic amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function	Các amino-ruợu-phenol thơm, amino-axit-phenol thơm và các hợp chất amino khác có chức năng oxy
317	29225011	Salts of d(underscored)-(-)-p-Hydroxyphenylglycine	Muối của d(-)-p-Hydroxyphenylglycine
318	29225013	Isoetharine hydrochloride and other specified aromatic drugs of amino-compounds with oxygen function	Isoetharine hydrochloride và các thuốc thơm khác được chỉ định thuộc nhóm amino có chức năng oxy
319	29225014	Other aromatic cardiovascular drugs of amino-compounds with oxygen function	Các thuốc tim mạch thơm khác thuộc nhóm amino có chức năng oxy
320	29225017	Aromatic dermatological agents and local anesthetics of amino-compounds with oxygen function	Các thuốc da liễu và thuốc gây tê tại chỗ thơm thuộc nhóm amino có chức năng oxy

321	29225025	Aromatic drugs of amino-compounds with oxygen function, nesoi	Các thuốc thơm thuộc nhóm amino có chức năng oxy, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
322	29225035	Aromatic amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function described in add. US note 3 to section VI	Các amino-rượu-phenol thơm, amino-axit-phenol thơm và hợp chất amino khác có chức năng oxy được mô tả trong ghi chú bổ sung số 3 của Hoa Kỳ tại Chương VI
323	29225040	Aromatic amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function, nesoi	Các amino-rượu-phenol thơm, amino-axit-phenol thơm và các hợp chất amino khác có chức năng oxy, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
324	29225050	Nonaromatic amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function	Các amino-rượu-phenol, amino-axit-phenol không thơm và các hợp chất amino khác có chức năng oxy
325	29231000	Choline and its salts	Choline và muối của nó
326	29232020	Lecithins and other phosphoaminolipids, nesoi	Lecithin và các phosphoaminolipid khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
327	29239001	Quaternary ammonium salts and hydroxides, whether or not chemically defined, nesoi	Các muối và hydroxit amoni bậc bốn, dù đã được xác định hóa học hay chưa, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
328	29241100	Meprobamate (INN)	Meprobamate (INN)
329	29241911	Acyclic amides (including acyclic carbamates)	Amide mạch hở (bao gồm cả carbamate mạch hở)
330	29241980	Acyclic amide derivatives; salts thereof; nesoi	Các dẫn xuất amide mạch hở; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
331	29242116	Aromatic ureines and their derivatives pesticides, nesoi	Ureine thơm và các dẫn xuất của chúng dùng làm thuốc trừ sâu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
332	29242150	Nonaromatic ureines and their derivatives; and salts thereof	Ureine không thơm và các dẫn xuất; muối của chúng
333	29242910	Acetanilide; N-acetylsulfanilyl chloride; aspartame; and 2-methoxy-5-acetamino-N,N-bis(2-acetoxyethyl)aniline	Acetanilide; N-acetylsulfanilyl chloride; aspartame; và 2-methoxy-5-acetamino-N,N-bis(2-acetoxyethyl)aniline
334	29242962	Other aromatic cyclic amides and derivatives for use as drugs	Các amit vòng thơm khác và dẫn xuất dùng làm thuốc
335	29242971	Aromatic cyclic amides and their derivatives of products described in additional U.S. note 3 to section VI, nesoi	Các amit vòng thơm và dẫn xuất của chúng thuộc các sản phẩm được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 của phần VI, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

336	29242977	Aromatic cyclic amides (incl cyclic carbamates) and their derivatives and salts thereof, nesoi	Các amit vòng thơm (bao gồm cả carbamat vòng) và dẫn xuất của chúng và muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
337	29242995	Other nonaromatic cyclic amides and their derivatives; salts thereof; nesoi	Các amit vòng không thơm và dẫn xuất khác; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
338	29251200	Glutethimide (INN)	Glutethimide (INN)
339	29251942	Other aromatic imides and their derivatives; salts thereof; nesoi	Các imide thơm và dẫn xuất của chúng khác; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
340	29251991	Other non-aromatic imides and their derivatives	Các imide không thơm và dẫn xuất của chúng khác
341	29252100	Chlordimeform (ISO)	Chlordimeform (ISO)
342	29252920	Aromatic drugs of imines and their derivatives, nesoi	Các hợp chất imine thơm dùng làm thuốc và dẫn xuất, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
343	29252960	Aromatic imines and their derivatives; salts thereof (excluding drugs); nesoi	Các imine thơm và dẫn xuất của chúng; muối của chúng (trừ thuốc); chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
344	29252990	Non-aromatic imines and their derivatives; salts thereof	Các imine không thơm và dẫn xuất của chúng; muối của chúng
345	29263010	Fenproporex (INN) and its salts	Fenproporex (INN) và muối của nó
346	29264000	alpha-Phenylacetoacetonitrile	alpha-Phenylacetoacetonitrile
347	29269014	p-Chlorobenzonitrile and verapamil hydrochloride	p-Chlorobenzonitrile và verapamil hydrochloride
348	29269043	Aromatic nitrile-function compounds, nesoi, described in additional U.S. note 3 to section VI	Hợp chất có chức nitrile thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
349	29269048	Aromatic nitrile-function compounds other than those products in additional U.S. note 3 to section VI, nesoi	Hợp chất có chức nitrile thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, không thuộc các sản phẩm trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
350	29270040	Diazo-, azo- or azoxy-compounds, nesoi, described in additional U.S. note 3 to section VI	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy-, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
351	29270050	Other diazo-, azo- or azoxy-compounds, nesoi	Các hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy- khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
352	29280025	Aromatic organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine	Các dẫn xuất hữu cơ thơm của hydrazine hoặc hydroxylamine
353	29280030	Nonaromatic drugs of organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine, other than Methyl ethyl ketoxime	Thuốc không thơm là dẫn xuất hữu cơ của hydrazine hoặc hydroxylamine, trừ Methyl ethyl ketoxime

354	29280050	Nonaromatic organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine, nesoi	Các dẫn xuất hữu cơ không thơm của hydrazine hoặc hydroxylamine, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
355	29299020	Aromatic compounds with other nitrogen function, nesoi	Các hợp chất thơm khác chứa nhóm nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
356	29299050	Nonaromatic compounds with other nitrogen functions, except isocyanates	Các hợp chất không thơm chứa nhóm nitơ khác, trừ isocyanate
357	29302020	Aromatic compounds of thiocarbamates and dithiocarbamates, excluding pesticides	Các hợp chất thơm của thiocarbamat và dithiocarbamat, trừ thuốc trừ sâu
358	29302090	Other non-aromatic thiocarbamates and dithiocarbamates	Các thiocarbamat và dithiocarbamat không thơm khác
359	29303060	Thiuram mono-, di- or tetrasulfides, other than tetramethylthiuram monosulfide	Các thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfide, trừ tetramethylthiuram monosulfide
360	29309029	Other aromatic organo-sulfur compounds (excluding pesticides)	Các hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh có gốc thơm khác (trừ thuốc trừ sâu)
361	29309049	Nonaromatic organo-sulfur acids, nesoi	Các axit hữu cơ không thơm chứa lưu huỳnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
362	29309092	Other non-aromatic organo-sulfur compounds	Các hợp chất hữu cơ không thơm khác chứa lưu huỳnh
363	29314900	Other non-halogenated organo-phosphorous derivatives	Các dẫn xuất hữu cơ không halogen hóa của phospho, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
364	29315300	O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate
365	29319022	Drugs of aromatic organo-inorganic compounds	Thuốc là các hợp chất hữu cơ-vô cơ có gốc thơm
366	29319090	Other non-aromatic organo-inorganic compounds	Các hợp chất hữu cơ-vô cơ không thơm khác
367	29321400	Sucralose	Sucralose
368	29321951	Nonaromatic compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the ring	Các hợp chất không thơm chứa vòng furan chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không), trong vòng
369	29322020	Aromatic drugs of lactones	Thuốc có gốc thơm là lacton
370	29322030	Aromatic lactones, nesoi, described in additional U.S. note 3 to section VI	Các lacton thơm khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
371	29322050	Nonaromatic lactones	Các lacton không thơm

372	29329961	Aromatic heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only described in additional U.S. note 3 to section VI, nesoi	Các hợp chất dị vòng thơm chỉ chứa nguyên tử dị oxy, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
373	29329970	Aromatic heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only, nesoi	Các hợp chất dị vòng thơm chỉ chứa nguyên tử dị oxy, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
374	29329990	Nonaromatic heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only, nesoi	Các hợp chất dị vòng không thơm chỉ chứa nguyên tử dị oxy, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
375	29331100	Phenazone (Antipyrine) and its derivatives	Phenazone (Antipyrine) và các dẫn xuất của nó
376	29331935	Aromatic or modified aromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only containing an unfused pyrazole ring	Thuốc có gốc thơm hoặc thơm biến đổi là các hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrazole chưa hợp nhất
377	29331945	Nonaromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only containing an unfused pyrazole ring	Thuốc không thơm là các hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrazole chưa hợp nhất
378	29331990	Other compound (excluding aromatic, modified aromatic & drugs) containing unfused pyrazole ring (whether or n/hydrogenated) in the structure	Các hợp chất khác (trừ hợp chất thơm, thơm biến đổi và thuốc) có chứa vòng pyrazole chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không)
379	29332100	Hydantoin and its derivatives	Hydantoin và các dẫn xuất của nó
380	29332920	Aromatic or modified aromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only cont. an unfused imidazole ring	Thuốc thơm hoặc thơm biến đổi là các hợp chất dị vòng chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng imidazole chưa hợp nhất
381	29332935	Aromatic or mod. aromatic goods in add US note 3 to sect VI containing an unfused imidazole ring (whether or n/hydrogenated) in structure	Hàng hóa thơm hoặc thơm biến đổi trong chú thích bổ sung số 3 phần VI, có chứa vòng imidazole chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không)
382	29332943	Aromatic or mod aromatic goods contng unfused imidazole ring (whether or n/hydrogenated) in the structure (exc prod in add US note 3 sec VI)	Hàng hóa thơm hoặc thơm biến đổi có chứa vòng imidazole chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không), trừ sản phẩm trong chú thích bổ sung số 3 phần VI

383	29332945	Nonaromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing an unfused imidazole ring, nesoi	Thuốc không thơm là các hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng imidazole chưa hợp nhất, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
384	29332990	Other compounds (excluding drugs, aromatic and modified aromatic compounds) containing an unfused imidazole ring (whether or n/hydrogenated)	Các hợp chất khác (trừ thuốc, hợp chất thơm và thơm biến đổi) có chứa vòng imidazole chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không)
385	29333301	Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), and other specified INNs; salts thereof	Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN) và các INN cụ thể khác; muối của chúng
386	29333400	Other fentanyl and their derivatives, containing an unfused pyrazole ring	Các dẫn xuất fentanyl khác, có chứa vòng pyrazole chưa hợp nhất
387	29333500	3-Quinuclidinol	3-Quinuclidinol
388	29333700	N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)
389	29333908	1-(3-Sulfapropyl)pyridinium hydroxide; N,N-bis(2,2,6,6-tetramethyl-4-piperidyl)- 1,6-hexanediamine; and 5 other specified chemicals	1-(3-Sulfapropyl)pyridinium hydroxide; N,N-bis(2,2,6,6-tetramethyl-4-piperidyl)-1,6-hexanediamine; và 5 hóa chất cụ thể khác
390	29333910	Collidines, lutidines and picolines	Collidine, lutidine và picoline
391	29333920	p-Chloro-2-benzylpyridine & other specified heterocyclic compounds, w nitrogen hetero-atom(s) only cont. an unfused pyridine ring	p-Chloro-2-benzylpyridine và các hợp chất dị vòng cụ thể khác, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất
392	29333921	Fungicides of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing an unfused pyridine ring	Thuốc diệt nấm là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất
393	29333923	o-Paraquat dichloride	o-Paraquat dichloride
394	29333925	Herbicides nesoi, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing an unfused pyridine ring	Thuốc diệt cỏ khác, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất
395	29333927	Pesticides nesoi, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing an unfused pyridine ring	Thuốc trừ sâu khác, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất

396	29333931	Psychotherapeutic agents of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing an unfused pyridine ring, nesoi	Thuốc hướng thần là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
397	29333941	Drugs containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure, nesoi	Thuốc có chứa vòng pyridine chưa hợp nhất (có thể đã hydro hóa hoặc không) trong cấu trúc, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
398	29333961	Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only containing an unfused pyridine ring, described in add. US note 3 to sec. VI	Hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
399	29333992	Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only containing an unfused pyridine ring, nesoi	Hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyridine chưa hợp nhất, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
400	29334100	Levorphenol (INN) and its salts	Levorphenol (INN) và muối của nó
401	29334908	4,7-Dichloroquinoline	4,7-Dichloroquinoline
402	29334910	Ethoxyquin (1,2-Dihydro-6-ethoxy-2,2,4-trimethylquinoline)	Ethoxyquin (1,2-Dihydro-6-ethoxy-2,2,4-trimethylquinoline)
403	29334915	8-Methylquinoline and Isoquinoline	8-Methylquinoline và Isoquinoline
404	29334917	Ethyl ethyl-6,7,8-trifluoro-1,4-dihydro-4-oxo-3-quinoline carboxylate	Ethyl ethyl-6,7,8-trifluoro-1,4-dihydro-4-oxo-3-quinoline carboxylate
405	29334920	5-Chloro-7-iodo-8-quinolinol (Iodochlorhydroxyquin); Decoquinat; Diiiodohydroxyquin; and Oxyquinoline sulfate	5-Chloro-7-iodo-8-quinolinol (Iodochlorhydroxyquin); Decoquinat; Diiiodohydroxyquin; và Oxyquinoline sulfate
406	29334926	Drugs containing a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated) not further fused, nesoi	Thuốc có chứa hệ vòng quinoline hoặc isoquinoline (dù có hydro hóa hay không), chưa được hợp nhất thêm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
407	29334930	Pesticides of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. a quinoline or isoquinoline ring-system, not further fused	Thuốc trừ sâu là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có hệ vòng quinoline hoặc isoquinoline, chưa hợp nhất thêm
408	29334960	Products described in add. US note 3 to sec VI containing quinoline or isoquinoline ring-system (whether or n/hydrogenated), n/further fused	Các sản phẩm được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI có chứa hệ vòng quinoline hoặc isoquinoline (dù có hydro hóa hay không), chưa hợp nhất thêm

409	29334970	Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, containing a quinoline ring-system, not further fused, nesoi	Hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có hệ vòng quinoline, chưa hợp nhất thêm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
410	29335210	Malonylurea (barbituric acid)	Malonylurea (axit barbituric)
411	29335290	Salts of barbituric acid	Muối của axit barbituric
412	29335300	Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, and other specified INNs; salts thereof	Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, và các INN cụ thể khác; muối của chúng
413	29335400	Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng
414	29335910	Aromatic or modified aromatic herbicides of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. a pyrimidine or piperazine ring	Thuốc diệt cỏ thơm hoặc thơm biến đổi là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine
415	29335915	Aromatic or mod. aromatic pesticides nesoi, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only cont. pyrimidine or piperazine ring	Thuốc trừ sâu thơm hoặc thơm biến đổi khác là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine
416	29335918	Nonaromatic pesticides of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. pyrimidine or piperazine ring, nesoi	Thuốc trừ sâu không thơm là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
417	29335921	Antihistamines, including those principally used as antinauseants	Thuốc kháng histamin, bao gồm cả thuốc chống buồn nôn
418	29335922	Nicarbazin and trimethoprim	Nicarbazin và trimethoprim
419	29335936	Anti-infective agents nesoi, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. pyrimidine, piperazine ring	Tác nhân kháng nhiễm khuẩn khác, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine
420	29335946	Psychotherapeutic agents of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. pyrimidine or piperazine ring, nesoi	Thuốc hướng thần là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
421	29335953	Other aromatic or modified aromatic drugs containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure	Các loại thuốc thơm hoặc thơm biến đổi khác có chứa vòng pyrimidine (có thể đã hydro hóa hoặc không) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc

422	29335959	Nonaromatic drugs of heterocyclic compounds nesoi, with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. a pyrimidine or piperazine ring	Thuốc không thơm là hợp chất dị vòng khác, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine
423	29335970	Aromatic heterocyclic compounds nesoi, with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. pyrimidine or piperazine ring, in add. U.S. note 3, sec. VI	Hợp chất dị vòng thơm khác, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
424	29335980	Aromatic or modified aromatic heterocyclic compounds nesoi, with nitrogen hetero-atom(s) only, cont. pyrimidine or piperazine ring	Hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi khác, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, có vòng pyrimidine hoặc piperazine
425	29335985	2-Amino-4-chloro-6-methoxypyrimidine; 2-amino-4,6-dimethoxypyrimidine; and 6-methyluracil	2-Amino-4-chloro-6-methoxypyrimidine; 2-amino-4,6-dimethoxypyrimidine; và 6-methyluracil
426	29335995	Other (excluding aromatic or mod aromatic) compds containing pyrimidine ring (whether or n/hydrogenated) or piperazine ring in the structure	Hợp chất khác (trừ thơm hoặc thơm biến đổi) có chứa vòng pyrimidine (dù có hydro hóa hay không) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc
427	29336960	Other compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure	Các hợp chất khác có chứa vòng triazine chưa hợp nhất (dù có hydro hóa hay không) trong cấu trúc
428	29337200	Clobazam (INN) and methypylon (INN)	Clobazam (INN) và methypylon (INN)
429	29337908	Aromatic or modified aromatic lactams with nitrogen hetero-atoms only described in additional U.S. note 3 to section VI	Các lactam thơm hoặc thơm biến đổi có nguyên tử dị nitơ, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
430	29337915	Aromatic or modified aromatic lactams, nesoi	Các lactam thơm hoặc thơm biến đổi khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
431	29337985	Aromatic or modified aromatic lactams with nitrogen hetero-atoms only, nesoi	Các lactam thơm hoặc thơm biến đổi có nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
432	29339100	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, and other specified INNs; salts thereof	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate và các INN cụ thể khác; muối của chúng
433	29339901	Butyl (R)-2-[4-(5-trifluoromethyl-2-pyridinyloxy)phenoxy]propanoate	Butyl (R)-2-[4-(5-trifluoromethyl-2-pyridinyloxy)phenoxy]propanoate

434	29339902	2-[4-[(6-Chloro-2-quinoxalinyloxy]phenoxy]propionic acid, ethyl ester; and 1 other specified aromatic chemical	2-[4-[(6-Chloro-2-quinoxalinyloxy]phenoxy]propionic acid, ethyl ester; và 1 hợp chất thơm cụ thể khác
435	29339905	Acridine and indole	Acridine và indole
436	29339906	alpha-Butyl-alpha-(4-chlorophenyl)-1H-1,2,4-triazole-1-propanenitrile (Mycolbutanil); and one other specified aromatic chemical	alpha-Butyl-alpha-(4-chlorophenyl)-1H-1,2,4-triazole-1-propanenitrile (Mycolbutanil); và một hợp chất thơm cụ thể khác
437	29339908	Acetoacetyl-5-aminobenzimidazolone; 1,3,3-Trimethyl-2-methyleneindoline; and two other specified aromatic chemicals	Acetoacetyl-5-aminobenzimidazolone; 1,3,3-Trimethyl-2-methyleneindoline; và hai hợp chất thơm cụ thể khác
438	29339911	Carbazole	Carbazole
439	29339912	6-Bromo-5-methyl-1H-imidazo-(4,5-b)pyridine; 2-sec-butyl-4-tert-butyl-6-(benzotriazol-2-yl)phenol; 2-methylindoline; and other specific	6-Bromo-5-methyl-1H-imidazo-(4,5-b)pyridine; 2-sec-butyl-4-tert-butyl-6-(benzotriazol-2-yl)phenol; 2-methylindoline; và các hợp chất cụ thể khác
440	29339916	o-Diquat dibromide (1,1-Ethylene-2,2-dipyridylum dibromide)	o-Diquat dibromide (1,1-Ethylene-2,2-dipyridylum dibromide)
441	29339917	Aromatic or modified aromatic insecticides with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc diệt côn trùng thơm hoặc thơm biến đổi, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
442	29339922	Other heterocyclic aromatic or modified aromatic pesticides with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Các loại thuốc trừ sâu khác có gốc dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
443	29339924	Aromatic or modified aromatic photographic chemicals with nitrogen hetero-atom(s) only	Hóa chất chụp ảnh thơm hoặc thơm biến đổi, chỉ chứa nguyên tử dị nitơ
444	29339926	Aromatic or modified aromatic antihistamines of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only	Thuốc kháng histamin thơm hoặc thơm biến đổi của các hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ
445	29339942	Acriflavin; Acriflavin hydrochloride; Carbadox; Pyrazinamide	Acriflavin; Acriflavin hydrochloride; Carbadox; Pyrazinamide
446	29339946	Aromatic or modified aromatic anti-infective agents of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Các tác nhân kháng nhiễm khuẩn thơm hoặc thơm biến đổi của hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
447	29339951	Hydralazine hydrochloride	Hydralazine hydrochloride

448	29339953	Aromatic or modified aromatic cardiovascular drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc tim mạch thơm hoặc thơm biến đổi của hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
449	29339955	Aromatic or modified aromatic analgesics and certain like affecting chemicals, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only	Thuốc giảm đau thơm hoặc thơm biến đổi và các hóa chất tương tự, thuộc hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ
450	29339958	Droperidol; and Imipramine hydrochloride	Droperidol; và Imipramine hydrochloride
451	29339961	Aromatic/modified aromatic psychotherapeutic agents, affecting the CNS, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc hướng thần thơm hoặc thơm biến đổi tác động lên hệ thần kinh trung ương, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
452	29339965	Aromatic or modified aromatic anticonvulsants, hypnotics and sedatives, of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc chống co giật, thuốc gây ngủ và an thần thơm hoặc thơm biến đổi, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
453	29339970	Aromatic or modified aromatic drugs affecting the central nervous system, of heterocyclic compounds with nitrogen atom(s) only, nesoi	Thuốc tác động lên hệ thần kinh trung ương thơm hoặc thơm biến đổi, là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
454	29339975	Aromatic or modified aromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc thơm hoặc thơm biến đổi khác là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
455	29339979	Aromatic or modified aromatic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only described in additional U.S. note 3 to section VI	Hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi chứa nguyên tử dị nitơ, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
456	29339982	Aromatic or mod. aromatic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only other than products described in add. U.S. note 3 to section VI, nesoi	Hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi chứa nguyên tử dị nitơ khác, không thuộc sản phẩm mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
457	29339985	3-Amino-1,2,4-triazole	3-Amino-1,2,4-triazole
458	29339989	Hexamethyleneimine	Hexamethyleneimine
459	29339990	Nonaromatic drugs of heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Thuốc không thơm là hợp chất dị vòng chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

460	29339997	Nonaromatic heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only, nesoi	Hợp chất dị vòng không thơm chỉ chứa nguyên tử dị nitơ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
461	29341010	Aromatic or modified aromatic heterocyclic compounds cont. an unfused thiazole ring, described in add. U.S. note 3 to section VI	Hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi chứa vòng thiazole chưa hợp nhất, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
462	29341020	Aromatic or modified aromatic heterocyclic compounds, nesoi, containing an unfused thiazole ring	Hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa vòng thiazole chưa hợp nhất
463	29341090	Other compounds (excluding aromatic or modified aromatic) containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	Hợp chất khác (trừ thơm hoặc thơm biến đổi) có chứa vòng thiazole chưa hợp nhất (dù đã hydro hóa hay chưa) trong cấu trúc
464	29342040	Heterocyclic compounds containing a benzothiazole ring-system, not further fused, described in add. U.S. note 3 to section VI	Hợp chất dị vòng chứa hệ vòng benzothiazole, chưa hợp nhất thêm, được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
465	29342080	Other compounds containing a benzothiazole ring system (whether or not hydrogenated), not further fused	Hợp chất khác có chứa hệ vòng benzothiazole (dù đã hydro hóa hay chưa), chưa hợp nhất thêm
466	29343023	Antidepressants, tranquilizers and other psychotherapeutic agents containing a phenothiazine ring-system, not further fused	Thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần và các thuốc hướng thần khác có chứa hệ vòng phenothiazine, chưa hợp nhất thêm
467	29343027	Other drugs containing a phenothiazine ring system (whether or not hydrogenated), not further fused, nesoi	Các thuốc khác có chứa hệ vòng phenothiazine (dù đã hydro hóa hay chưa), chưa hợp nhất thêm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
468	29343043	Products described in add. US note 3 to section VI containing a phenothiazine ring system (whether or not hydrogenated), not further fused	Sản phẩm được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI có chứa hệ vòng phenothiazine (dù đã hydro hóa hay chưa), chưa hợp nhất thêm
469	29343050	Heterocyclic compounds containing a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused, nesoi	Hợp chất dị vòng có chứa hệ vòng phenothiazine (dù đã hydro hóa hay chưa), chưa hợp nhất thêm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
470	29349100	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), and other specified INNs; salts thereof	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), và các INN cụ thể khác; muối của chúng

471	29349200	Other fentanyl and their derivatives, containing an unfused thiazole ring	Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng, có chứa vòng thiazole chưa hợp nhất
472	29349901	Mycophenolate mofetil	Mycophenolate mofetil
473	29349903	2-Acetylbenzo(b)thiophene; and 2 other specified aromatic or modified aromatic compounds	2-Acetylbenzo(b)thiophene; và 2 hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi khác được chỉ định
474	29349905	5-Amino-3-phenyl-1,2,4-thiadiazole(3-Phenyl-5-amino-1,2,4-thiadiazole); and 3 other specified aromatic/mod. aromatic heterocyclic compounds	5-Amino-3-phenyl-1,2,4-thiadiazole (3-Phenyl-5-amino-1,2,4-thiadiazole); và 3 hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi khác được chỉ định
475	29349906	7-Nitronaphth[1,2]oxadiazole-5-sulfonic acid and its salts	7-Nitronaphth[1,2]oxadiazole-5-sulfonic acid và các muối của nó
476	29349907	Ethyl 2-[4-[(6-chloro-2-benzoxazolyl)oxy]phenoxy]propanoate (Fenoxaprop- ethyl)	Ethyl 2-[4-[(6-chloro-2-benzoxazolyl)oxy]phenoxy]propanoate (Fenoxaprop-ethyl)
477	29349908	2,5-Diphenyloxazole	2,5-Diphenyloxazole
478	29349909	1,2-Benzisothiazolin-3-one	1,2-Benzisothiazolin-3-one
479	29349911	2-tert-Butyl-4-(2,4-dichloro-5-isopropoxyphenyl)-delta(squared)-1,3,4-oxadiazolin-5- one; Bentazon; Phosalone	2-tert-Butyl-4-(2,4-dichloro-5-isopropoxyphenyl)- δ^2 -1,3,4-oxadiazolin-5-one; Bentazon; Phosalone
480	29349912	Aromatic or modified aromatic fungicides of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc diệt nấm thơm hoặc thơm biến đổi khác thuộc nhóm hợp chất dị vòng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
481	29349915	Aromatic or modified aromatic herbicides of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc diệt cỏ thơm hoặc thơm biến đổi khác thuộc nhóm hợp chất dị vòng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
482	29349916	Aromatic or modified aromatic insecticides of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc diệt côn trùng thơm hoặc thơm biến đổi khác thuộc nhóm hợp chất dị vòng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
483	29349918	Aromatic or modified aromatic pesticides nesoi, of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc trừ sâu thơm hoặc thơm biến đổi khác, thuộc nhóm hợp chất dị vòng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
484	29349920	Aromatic or modified aromatic photographic chemicals of other heterocyclic compounds, nesoi	Hóa chất chụp ảnh thơm hoặc thơm biến đổi khác của hợp chất dị vòng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
485	29349930	Aromatic or modified aromatic drugs of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc thơm hoặc thơm biến đổi khác của hợp chất dị vòng khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

486	29349939	Aromatic or modified aromatic other heterocyclic compounds described in additional U.S. note 3 to section VI	Hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi khác được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI
487	29349944	Aromatic or modified aromatic other heterocyclic compounds, nesoi	Hợp chất dị vòng thơm hoặc thơm biến đổi khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
488	29349947	Nonaromatic drugs of other heterocyclic compounds, nesoi	Thuốc không thơm là hợp chất dị vòng khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
489	29349970	Morpholinethyl chloride hydrochloride; 2-methyl-2,5-dioxo-1-oxa-2-phospholan; and 1 other specified nonaromatic chemical	Morpholinethyl chloride hydrochloride; 2-methyl-2,5-dioxo-1-oxa-2-phospholan; và 1 hợp chất không thơm cụ thể khác
490	29349990	Nonaromatic other heterocyclic compounds, nesoi	Hợp chất dị vòng không thơm khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
491	29355000	Other perfluorooctane sulfonamides	Các sulfonamid perfluorooctane khác
492	29359006	4-Amino-6-chloro-m-benzenedisulfonamide and Methyl-4-aminobenzenesulfonylcarbamate (Asulam)	4-Amino-6-chloro-m-benzenedisulfonamide và Methyl-4-aminobenzenesulfonylcarbamate (Asulam)
493	29359010	2-Amino-N-Ethylbenzenesulfonanilide etc	2-Amino-N-Ethylbenzenesulfonanilide và các chất khác
494	29359013	(5-[2-Chloro-4-(Trifluoromethyl)phenoxy]-N-(Methylsulfonyl)-2-Nitrobenzamide)(fomesafen); etc	(5-[2-Chloro-4-(Trifluoromethyl)phenoxy]-N-(Methylsulfonyl)-2-Nitrobenzamide) (fomesafen); và các chất khác
495	29359015	ortho-Toluenesulfonamide	ortho-Toluenesulfonamide
496	29359020	Sulfonamides used as fast color bases and fast color salts	Các sulfonamide dùng làm chất tạo màu nhanh và muối tạo màu nhanh
497	29359030	Sulfamethazine	Sulfamethazine
498	29359032	Acetylsulfisoxazole; Sulfacetamide, sodium; and Sulfamethazine, sodium	Acetylsulfisoxazole; Sulfacetamide, sodium; và Sulfamethazine, sodium
499	29359033	Sulfathiazole and Sulfathiazole, sodium	Sulfathiazole và Sulfathiazole, sodium
500	29359042	Salicylazosulfapyridine (Sulfasalazine); Sulfadiazine; Sulfaguanidine; Sulfamerizine; and Sulfapyridine	Salicylazosulfapyridine (Sulfasalazine); Sulfadiazine; Sulfaguanidine; Sulfamerizine; và Sulfapyridine
501	29359048	Other sulfonamides used as anti-infective agents	Các sulfonamide khác được sử dụng làm tác nhân kháng nhiễm khuẩn
502	29359060	Other sulfonamide drugs (excluding anti-infective agents)	Các thuốc sulfonamide khác (trừ tác nhân kháng nhiễm khuẩn)

503	29359075	Other sulfonamides (excluding drugs, etc) of products described in US note 3 to section 6	Các sulfonamide khác (trừ thuốc, v.v.) thuộc sản phẩm được mô tả trong chú thích của Hoa Kỳ số 3 phần VI
504	29359095	Other sulfonamides, excluding drugs, excluding products described in US note 4 to section 6	Các sulfonamide khác, trừ thuốc và trừ các sản phẩm được mô tả trong chú thích của Hoa Kỳ số 4 phần VI
505	29362100	Vitamins A and their derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
506	29362200	Vitamin B1 (Thiamine) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin B1 (Thiamine) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
507	29362300	Vitamin B2 (Riboflavin) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin B2 (Riboflavin) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
508	29362401	Vitamin B5 (D- or DL-Pantothenic acid) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin B5 (Axit D- hoặc DL-Pantothenic) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
509	29362500	Vitamin B6 (Pyridoxine and related compounds with Vitamin B6 activity) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin B6 (Pyridoxine và các hợp chất có hoạt tính vitamin B6 liên quan) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
510	29362600	Vitamin B12 (Cyanocobalamin and related compounds with Vitamin B12 activity) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin B12 (Cyanocobalamin và các hợp chất liên quan có hoạt tính vitamin B12) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
511	29362700	Vitamin C (Ascorbic acid) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin C (Axit ascorbic) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
512	29362800	Vitamin E (Tocopherols and related compounds with Vitamin E activity) and its derivatives, unmixed, natural or synthesized	Vitamin E (Tocopherol và các hợp chất có hoạt tính vitamin E liên quan) và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn, tự nhiên hoặc tổng hợp
513	29362910	Folic acid and its derivatives, unmixed	Axit folic và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn
514	29362916	Niacin and niacinamide	Niacin và niacinamide
515	29362920	Aromatic or modified aromatic vitamins and their derivatives, nesoi	Vitamin thơm hoặc thơm biến đổi và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
516	29362950	Other vitamins and their derivatives, nesoi	Các vitamin khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

517	29369001	Vitamins or provitamins (including natural concentrates) and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent	Vitamin hoặc provitamin (bao gồm cả tinh chất tự nhiên) và hỗn hợp của các chất trên, dù có hay không có dung môi
518	29371100	Somatotropin, its derivatives and structural analogues	Somatotropin, các dẫn xuất và tương tự cấu trúc của nó
519	29371200	Insulin and its salts	Insulin và các muối của nó
520	29371900	Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues, nesoi	Hormone polypeptide, hormone protein và hormone glycoprotein, các dẫn xuất và tương tự cấu trúc của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
521	29372100	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (Dehydrocortisone) and prednisolone (Dehydrohydrocortisone)	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (Dehydrocortisone) và prednisolone (Dehydrohydrocortisone)
522	29372200	Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	Các dẫn xuất halogen của hormone corticosteroid
523	29372310	Estrogens and progestins obtained directly or indirectly from animal or vegetable materials	Estrogen và progestin thu được trực tiếp hoặc gián tiếp từ động vật hoặc thực vật
524	29372325	Estradiol benzoate; and Estradiol cyclopentylpropionate (estradiol cypionate)	Estradiol benzoate và Estradiol cyclopentylpropionate (estradiol cypionate)
525	29372350	Other estrogens and progestins not derived from animal or vegetable materials, nesoi	Các estrogen và progestin khác không có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
526	29372910	Desonide; and Nandrolone phenpropionate	Desonide và Nandrolone phenpropionate
527	29372990	Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues, nesoi	Hormone steroid, các dẫn xuất và tương tự cấu trúc của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
528	29375000	Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	Prostaglandin, thromboxane và leukotriene, các dẫn xuất và tương tự cấu trúc của chúng
529	29379005	Epinephrine	Epinephrine
530	29379010	Epinephrine hydrochloride	Epinephrine hydrochloride
531	29379020	Catecholamine hormones, their derivatives and structural analogues, nesoi	Hormone catecholamine, các dẫn xuất và tương tự cấu trúc của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
532	29379040	l-Thyroxine(Levothyroxine), sodium	l-Thyroxine (Levothyroxine), natri

533	29379045	Amino-acid derivatives of hormones and their derivatives, nesoi	Các dẫn xuất của axit amin từ hormone và dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
534	29379090	Other hormones, their derivatives and structural analogues, other steroid derivatives and structural analogue used primarily as hormones, nesoi	Các hormone khác, dẫn xuất và tương tự cấu trúc của chúng, các dẫn xuất steroid khác và tương tự cấu trúc chủ yếu dùng làm hormone, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
535	29381000	Rutoside (Rutin) and its derivatives	Rutoside (Rutin) và các dẫn xuất của nó
536	29389000	Glycosides, natural or synthesized, and their salts, ethers, esters, and other derivatives other than rutoside and its derivatives	Glycoside, tự nhiên hoặc tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng, trừ rutoside và các dẫn xuất của nó
537	29391100	Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, and other specified INNs; salts thereof	Tinh chất thuốc phiện cô đặc; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine và các INN cụ thể khác; muối của chúng
538	29391910	Papaverine and its salts	Papaverine và các muối của nó
539	29391920	Synthetic alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof; nesoi	Alkaloid tổng hợp của thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
540	29391950	Nonsynthetic alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof; nesoi	Alkaloid không tổng hợp của thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
541	29392000	Alkaloids of cinchona, and their derivatives; salts thereof, other than quinine and its salts	Alkaloid của cây canh-ki-na và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng, trừ quinine và các muối của nó
542	29393000	Caffeine and its salts	Caffeine và các muối của nó
543	29394100	Ephedrine and its salts	Ephedrine và các muối của nó
544	29394200	Pseudoephedrine and its salts	Pseudoephedrine và các muối của nó
545	29394400	Norephedrine & its salts	Norephedrine và các muối của nó
546	29394500	Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate and their salts	Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và các muối của chúng
547	29394903	Alkaloids of ephedra and their salts, other than ephedrine, pseudoephedrine, cathine, norephedrine, levometamfetamine and their salts	Alkaloid của ephedra và các muối của chúng, trừ ephedrine, pseudoephedrine, cathine, norephedrine, levometamfetamine và các muối của chúng

548	29395900	Theophylline aminophylline (Theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof; nesoi	Theophylline, aminophylline (Theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
549	29396200	Ergotamine and its salts	Ergotamine và các muối của nó
550	29396300	Lysergic acid and its salts	Lysergic acid và các muối của nó
551	29396900	Alkaloids of rye ergot and their derivatives, nesoi; salts thereof	Alkaloid của nấm cựa gà và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; muối của chúng
552	29397200	Cocaine, ecgonine; salts, esters and other derivatives thereof	Cocaine, ecgonine; muối, este và các dẫn xuất khác của chúng
553	29397900	Vegetable alkaloids, natural or reproduced by synthesis, their salts and other derivatives, nesoi	Alkaloid thực vật, tự nhiên hoặc tổng hợp, muối và các dẫn xuất khác của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
554	29398000	Other alkaloids, natural or reproduced by synthesis and their salts, ethers, esters & other derivatives, nesoi	Các alkaloid khác, tự nhiên hoặc tổng hợp và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
555	29400060	Other sugars, nesoi excluding d-arabinose	Các loại đường khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, trừ D-arabinose
556	29411010	Ampicillin and its salts	Ampicillin và các muối của nó
557	29411020	Penicillin G salts	Muối của Penicillin G
558	29411030	Carfecillin, sodium; cloxacillin, sodium; dicloxacillin, sodium; flucloxacillin (Floxacillin); and oxacillin, sodium	Carfecillin, natri; cloxacillin, natri; dicloxacillin, natri; flucloxacillin (Floxacillin); và oxacillin, natri
559	29411050	Penicillins and their derivatives nesoi, with a penicillanic acid structure; salts thereof	Penicillin và các dẫn xuất của chúng khác có cấu trúc axit penicillanic; muối của chúng
560	29412010	Dihydrostreptomycins and its derivatives; salts thereof	Dihydrostreptomycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng
561	29412050	Streptomycins and their derivatives; salts thereof, nesoi	Streptomycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
562	29413000	Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	Tetracycline và các dẫn xuất của nó; muối của chúng
563	29414000	Chloramphenicol and their derivatives; salts thereof	Chloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng
564	29415000	Erythromycin and their derivatives; salts thereof	Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng
565	29419010	Natural antibiotics, nesoi	Kháng sinh tự nhiên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
566	29419030	Antibiotics, nesoi, aromatic or modified aromatic, other than natural	Kháng sinh khác, thơm hoặc thơm biến đổi, trừ kháng sinh tự nhiên

567	29419050	Antibiotics nesoi, other than aromatic or modified aromatic antibiotics	Kháng sinh khác, trừ loại thơm hoặc thơm biến đổi
568	29420005	Aromatic or modified aromatic drugs of other organic compounds, nesoi	Thuốc thơm hoặc thơm biến đổi của các hợp chất hữu cơ khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
569	29420035	Other aromatic or modified aromatic organic compounds (excluding products described in additional U.S. note 3 to section VI)	Các hợp chất hữu cơ thơm hoặc thơm biến đổi khác (trừ sản phẩm được mô tả trong chú thích bổ sung số 3 phần VI)
570	29420050	Nonaromatic organic compounds, nesoi	Các hợp chất hữu cơ không thơm, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
571	30012000	Extracts of glands or other organs or of their secretions for organotherapeutic uses	Chiết xuất từ tuyến hoặc cơ quan khác hoặc từ dịch tiết của chúng dùng trong điều trị bằng hormone
572	30019001	Glands and other organs for organotherapeutic uses, dried, whether or not powdered	Tuyến và các cơ quan khác dùng cho điều trị bằng hormone, sấy khô, dù đã nghiền thành bột hay chưa
573	30021200	Antisera and other blood fractions including human blood and fetal bovine serum	Huyết thanh chống độc và các phân đoạn máu khác, bao gồm máu người và huyết thanh thai bò
574	30021300	Immunological products, unmixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	Sản phẩm miễn dịch, chưa pha trộn, chưa đóng gói liều hoặc chưa ở dạng đóng gói bán lẻ
575	30021400	Immunological products, mixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	Sản phẩm miễn dịch, pha trộn, chưa đóng gói liều hoặc chưa ở dạng đóng gói bán lẻ
576	30021500	Immunological products, put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	Sản phẩm miễn dịch, đã đóng gói liều hoặc ở dạng đóng gói để bán lẻ
577	30024100	Vaccines for human medicine	Vắc-xin dùng trong y học cho người
578	30024200	Vaccines for veterinary medicine	Vắc-xin dùng trong thú y
579	30024900	Toxins or cultures of micro-organisms (excluding yeasts)	Độc tố hoặc các nền nuôi cấy vi sinh vật (trừ nấm men)
580	30025100	Cell therapy products	Sản phẩm trị liệu tế bào
581	30025900	Other cell cultures, other than cell therapy products	Các nền nuôi cấy tế bào khác, trừ sản phẩm trị liệu tế bào
582	30029010	Ferments, excluding yeasts	Men, trừ nấm men

583	30029052	Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic, diagnostic uses; antisera; antiallergenic preparations nesoi & like products	Máu người; máu động vật đã chuẩn bị để dùng trong điều trị, phòng ngừa, chẩn đoán; huyết thanh chống độc; chế phẩm kháng dị ứng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác và sản phẩm tương tự
584	30031000	Medicaments, cont. penicillins or streptomycins, not dosage form and not packed for retail	Thuốc chứa penicillin hoặc streptomycin, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
585	30032000	Medicaments containing antibiotics, nesoi, not dosage form and not packaged for retail	Thuốc chứa kháng sinh khác, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
586	30033910	Medicaments containing artificial mixtures of natural hormones, but not antibiotics, not dosage form and not packed for retail	Thuốc chứa hỗn hợp nhân tạo của hormone tự nhiên, nhưng không phải kháng sinh, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
587	30033950	Medicaments containing products of heading 2937, nesoi, but not antibiotics, not dosage form and not packed for retail	Thuốc chứa các sản phẩm thuộc nhóm 2937, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, không phải kháng sinh, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
588	30034100	Medicaments containing ephedrine or its salts, not dosage form and not packed for retail	Thuốc chứa ephedrine hoặc muối của nó, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
589	30034200	Medicaments containing pseudoephedrine (INN) or its salts, not dosage form and not packed for retail	Thuốc chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
590	30034900	Other medicaments containing alkaloids or derivatives thereof, nesoi, not dosage form and not packed for retail	Các thuốc khác chứa alkaloid hoặc dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
591	30039001	Other medicaments excl goods of heading 3002, 3005, 3006 consist of two or more constituents mixed together, not dosage form and not packed for retail	Các thuốc khác, trừ hàng hóa thuộc nhóm 3002, 3005, 3006, gồm hai hay nhiều thành phần được trộn sẵn, chưa ở dạng liều dùng và chưa đóng gói để bán lẻ
592	30041010	Medicaments containing penicillin G salts, in dosage form and packed for retail	Thuốc chứa muối của penicillin G, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
593	30041050	Medicaments cont. penicillins or streptomycins, nesoi, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa penicillin hoặc streptomycin, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ

594	30042000	Medicaments containing antibiotics, nesoi, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa kháng sinh khác, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
595	30043100	Medicaments containing insulin, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa insulin, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
596	30043200	Medicaments, containing adrenal cortical hormones, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa hormone vỏ tuyến thượng thận, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
597	30043900	Medicaments, containing products of heading 2937 nesoi, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa các sản phẩm thuộc nhóm 2937, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
598	30044100	Medicaments containing ephedrine or its salts, in dosage form and packed for retail	Thuốc chứa ephedrine hoặc muối của nó, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
599	30044200	Medicaments containing pseudoephedrine (INN) or its salts, in dosage form and packed for retail	Thuốc chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
600	30044900	Other medicaments containing alkaloids or derivatives thereof, nesoi, in dosage form and packed for retail	Các thuốc khác chứa alkaloid hoặc dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
601	30045010	Medicaments containing vitamin B2 synthesized from aromatic or mod. aromatic compounds, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa vitamin B2 tổng hợp từ các hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
602	30045020	Medicaments containing vitamin B12 synthesized from aromatic or mod. Aromatic compounds, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa vitamin B12 tổng hợp từ các hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
603	30045030	Medicaments containing vitamin E synthesized from aromatic or mod. aromatic compounds, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa vitamin E tổng hợp từ các hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
604	30045040	Medicaments containing vitamins nesoi, synthesized from aromatic or mod. aromatic compounds, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa các vitamin khác tổng hợp từ các hợp chất thơm hoặc thơm biến đổi, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
605	30045050	Medicaments containing vitamins or other products of heading 2936, nesoi, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa vitamin hoặc sản phẩm khác thuộc nhóm 2936, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ

606	30046000	Other medicaments containing antimalarial active principles described in subheading note 2 to this chapter, in dosage form and packed for retail	Các thuốc khác chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả trong chú thích phân nhóm số 2 của chương này, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
607	30049010	Medicaments containing antigens or hyaluronic acid or its sodium salt, nesoi, in dosage form or packed for retail	Thuốc chứa kháng nguyên hoặc acid hyaluronic hoặc muối natri của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng hoặc đóng gói để bán lẻ
608	30049092	Medicaments nesoi, in dosage form and packed for retail	Các thuốc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng liều dùng và đóng gói để bán lẻ
609	30063010	Opacifying preparation for X-ray examination; diagnostic reagent designed to be administered to the patient; all cont. antigens or antisera	Chế phẩm làm mờ dùng trong chẩn đoán X-quang; thuốc thử chẩn đoán được thiết kế để tiêm cho bệnh nhân; tất cả đều chứa kháng nguyên hoặc huyết thanh chống độc
610	30063050	Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient, nesoi	Chế phẩm làm mờ dùng trong chẩn đoán X-quang; thuốc thử chẩn đoán được thiết kế để tiêm cho bệnh nhân, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
611	30066000	Chemical contraceptive preparations based on hormones or spermicides	Chế phẩm tránh thai dạng hóa học dựa trên hormone hoặc chất diệt tinh trùng
612	30067000	Gel preparation use human/veterinary medicine lubricant in surgical operation, physical exam or coupling agent tween body & med instrument	Gel sử dụng trong y học hoặc thú y làm chất bôi trơn trong phẫu thuật, khám lâm sàng hoặc là chất dẫn giữa cơ thể và dụng cụ y tế
613	30069310	Placebos and blinded clinical trial kits, put up in measured doses, packaged with medicinal preparations	Giả dược và bộ thử lâm sàng mù, được đóng liều, đóng gói cùng với thuốc thử
614	30069320	Placebos and blinded clinical trial kits, put up in measured doses, containing over 10% by dry weight of sugar	Giả dược và bộ thử lâm sàng mù, được đóng liều, chứa hơn 10% đường khô tính theo trọng lượng
615	30069350	Placebos and blinded clinical trial kits, put up in measured doses, containing ingredients having nutritional value	Giả dược và bộ thử lâm sàng mù, được đóng liều, có chứa thành phần có giá trị dinh dưỡng
616	30069360	Placebos and blinded clinical trial kits, put up in measured doses, in liquid form for oral intake	Giả dược và bộ thử lâm sàng mù, được đóng liều, ở dạng lỏng để uống
617	30069380	Placebos and blinded clinical trial kits, put up in measured doses, containing other chemicals other than medicaments	Giả dược và bộ thử lâm sàng mù, được đóng liều, chứa các hóa chất khác trừ thuốc

618	31042000	Potassium chloride	Kali clorua
619	31043000	Potassium sulfate	Kali sunphat
620	31049001	Mineral or chemical fertilizers, potassic, nesoi	Phân bón khoáng hoặc hóa học, có chứa kali, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
621	31051000	Fertilizers of chapter 31 in tablets or similar for	Phân bón thuộc chương 31, dạng viên nén hoặc hình dạng tương tự
622	31052000	Mineral or chemical fertilizers containing the three fertilizing elements nitrogen, phosphorus and potassium	Phân bón khoáng hoặc hóa học chứa ba yếu tố dinh dưỡng là đạm (nitrogen), lân (phosphorus) và kali (potassium)
623	31056000	Mineral or chemical fertilizers containing the two fertilizing elements phosphorus and potassium	Phân bón khoáng hoặc hóa học chứa hai yếu tố dinh dưỡng là lân (phosphorus) và kali (potassium)
624	32030080	Coloring matter of vegetable or animal origin, nesoi	Chất tạo màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
625	32041380	Basic dyes and preparations based thereon, nesoi	Thuốc nhuộm cơ bản và các chế phẩm có nền là các thuốc nhuộm đó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
626	32041720	Copper phthalocyanine ([Phthalocyanato(2-)]copper) not ready for use as a pigment	Copper phthalocyanine ([Phthalocyanato(2-)]copper) chưa sẵn sàng để dùng làm chất tạo màu
627	32041800	Carotenoid coloring matters and preparations based thereon	Chất tạo màu carotenoid và các chế phẩm có nền là các chất đó
628	32061100	Pigments & preparations based on titanium dioxide containing 80 percent or more by weight off titanium dioxide calculated on the dry weight	Bột màu và chế phẩm có nền là titanium dioxide, chứa 80% trở lên titanium dioxide tính theo trọng lượng ở trạng thái khô
629	32061900	Pigments and preparations based on titanium dioxide, nesoi	Bột màu và chế phẩm có nền là titanium dioxide, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
630	34024210	Non-ionic organic surface-active agents, aromatic or modified aromatic	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ không ion, có gốc thơm hoặc thơm biến đổi
631	34024220	Fatty substances of animal, vegetable or microbial origin; non-ionic organic surface- active agents, other than aromatic or modified aromatic	Các chất béo có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật; chất hoạt động bề mặt hữu cơ không ion, không có gốc thơm hoặc thơm biến đổi
632	34024290	Non-ionic organic surface-active agents, other than fatty substances of animal, vegetable or microbial origin, other than aromatic / modified aromatic	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ không ion khác, không phải là các chất béo có nguồn gốc động vật, thực vật hoặc vi sinh vật, và không có gốc thơm hoặc thơm biến đổi

633	36069030	Ferrocium and other pyrophoric alloys in all forms	Hợp kim ferrocium và hợp kim dễ bắt lửa khác dưới mọi hình thức
634	38089410	Disinfectants, containing any aromatic or modified aromatic disinfectant	Chất khử trùng, có chứa bất kỳ hợp chất khử trùng thơm hoặc thơm biến đổi nào
635	38089450	Disinfectants not subject to subheading note 1 of chapter 38, nesoi	Chất khử trùng không thuộc ghi chú phân nhóm 1 của chương 38, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
636	38180000	Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers etc., chemical compounds doped for electronic use	Nguyên tố hóa học đã được pha tạp để sử dụng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm wafer, v.v.; các hợp chất hóa học đã pha tạp để sử dụng trong điện tử
637	38249100	Mixtures consisting mainly of methylphosphonate etc.	Hỗn hợp chủ yếu gồm methylphosphonate, v.v.
638	38249929	Mixtures containing 5% or more by weight of one or more aromatic or modified aromatic substance, nesoi	Hỗn hợp chứa từ 5% trở lên theo trọng lượng của một hoặc nhiều chất thơm hoặc thơm biến đổi, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
639	38249949	Mixtures that are in whole or in part of hydrocarbons derived in whole or in part from petroleum, shale oil or natural gas	Hỗn hợp hoàn toàn hoặc một phần từ hydrocacbon có nguồn gốc từ dầu mỏ, dầu đá phiến hoặc khí tự nhiên
640	38249955	Mixtures of halogenated hydrocarbons, nesoi	Hỗn hợp của các hydrocacbon halogen hóa, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
641	38249993	Chemical products and preparations and residual products of the chemical or allied industries, nesoi	Sản phẩm hóa học và các chế phẩm cũng như sản phẩm dư thừa của ngành hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
642	39019090	Polymers of ethylene, nesoi, in primary forms, other than elastomeric	Polyme của ethylene, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng nguyên sinh, trừ dạng đàn hồi
643	39029000	Polymers of propylene or of other olefins, nesoi, in primary forms	Polyme của propylene hoặc của các olefin khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng nguyên sinh
644	39046100	Polytetrafluoroethylene (PTFE), in primary forms	Polytetrafluoroethylene (PTFE), ở dạng nguyên sinh
645	39059110	Copolymers of vinyl esters or other vinyls, in primary forms, containing by weight 50% or more of derivatives of vinyl acetate	Copolyme của vinyl ester hoặc vinyl khác, ở dạng nguyên sinh, chứa từ 50% trở lên theo trọng lượng là dẫn xuất của vinyl acetate
646	39059980	Polymers of vinyl esters or other vinyl polymers, in primary forms, nesoi	Polyme của vinyl ester hoặc vinyl polymer khác, ở dạng nguyên sinh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

647	39069050	Acrylic polymers (except plastics or elastomers), in primary forms, nesoi	Polyme acrylic (trừ nhựa hoặc đàn hồi), ở dạng nguyên sinh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
648	39071000	Polyacetals in primary forms	Polyacetal ở dạng nguyên sinh
649	39072100	Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate
650	39072900	Polyethers, other than polyacetals or bis(polyoxyethylene) methylphosphonate, in primary forms	Polyete khác, trừ polyacetal hoặc bis(polyoxyethylene) methylphosphonate, ở dạng nguyên sinh
651	39073000	Epoxide resins in primary forms	Nhựa epoxy ở dạng nguyên sinh
652	39076100	Polyethylene terephthalate, having a viscosity number of 78 ml/g or higher	Polyethylene terephthalate, có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên
653	39076900	Polyethylene terephthalate, having a viscosity number less than 78 ml/g	Polyethylene terephthalate, có chỉ số độ nhớt dưới 78 ml/g
654	39077000	Poly(lactic acid)	Poly(lactic acid)
655	39079950	Other polyesters nesoi, saturated, in primary forms	Các polyester khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, bão hòa, ở dạng nguyên sinh
656	39081000	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12 in primary form	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12 ở dạng nguyên sinh
657	39100000	Silicones in primary forms	Silicone ở dạng nguyên sinh
658	39119025	Thermoplastic polysulfides, polysulfones & oth products spec in note 3, chapt 39, cont aromatic monomer units or derived therefrom	Polysulfide, polysulfone và các sản phẩm khác được chỉ định trong chú thích số 3 chương 39, có chứa đơn vị monome thơm hoặc dẫn xuất của chúng
659	39119091	Polysulfides, polysulfones & other products specified in note 3 to chapter 39, nesoi	Polysulfide, polysulfone và các sản phẩm khác được chỉ định trong chú thích số 3 chương 39, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
660	39123100	Carboxymethylcellulose and its salts	Carboxymethylcellulose và các muối của nó
661	39123900	Cellulose ethers, other than carboxymethylcellulose and its salts, in primary forms	Ete cellulose, trừ carboxymethylcellulose và muối của nó, ở dạng nguyên sinh
662	39129000	Cellulose and its chemical derivatives nesoi, in primary forms	Cellulose và các dẫn xuất hóa học khác của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng nguyên sinh
663	39139020	Polysaccharides and their derivatives, nesoi, in primary forms	Polysaccharide và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng nguyên sinh
664	39139050	Natural polymers and modified natural polymers, nesoi, in primary forms	Polyme tự nhiên và polyme tự nhiên đã được biến tính, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, ở dạng nguyên sinh

665	39140060	Ion-exchangers based on polymers of headings 3901 to 3913, in primary forms, nesoi	Chất trao đổi ion dựa trên polyme thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913, ở dạng nguyên sinh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
666	40011000	Natural rubber latex, whether or not prevulcanized	Mủ cao su tự nhiên, dù đã lưu hóa sơ bộ hay chưa
667	40012100	Natural rubber smoked sheets	Cao su tự nhiên dạng tấm hun khói
668	40012200	Technically specified natural rubber (TSNR), in primary forms	Cao su tự nhiên loại TSNR (Technically Specified Natural Rubber), ở dạng nguyên sinh
669	40012900	Natural rubber in primary forms other than latex, smoked sheets or technically specified natural rubber (TSNR)	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh khác, trừ mủ, tấm hun khói hoặc loại TSNR
670	40013000	Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural rubber gums, in primary forms	Balata, gutta-percha, guayule, chicle và các loại nhựa cao su thiên nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh
671	44011100	Coniferous fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or similar forms	Củi gỗ lá kim, dạng khúc, thanh, cành, bó hoặc dạng tương tự
672	44011200	Nonconiferous fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or similar forms	Củi gỗ không phải lá kim, dạng khúc, thanh, cành, bó hoặc dạng tương tự
673	44012100	Coniferous wood in chips or particles	Gỗ lá kim, ở dạng mảnh hoặc hạt
674	44012200	Nonconiferous wood in chips or particles	Gỗ không phải lá kim, ở dạng mảnh hoặc hạt
675	44013100	Sawdust and wood waste and scrap, pellets	Mùn cưa và phế liệu gỗ, dạng viên nén
676	44013200	Wood briquettes	Gỗ ép khối (briquette)
677	44013942	Sawdust and wood waste and scrap, agglomerated, excluding wood pellets, wood briquettes and artificial fire logs	Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã kết khối, trừ viên nén, gỗ ép khối và củi nhân tạo
678	44014100	Sawdust, not agglomerated	Mùn cưa, chưa được kết khối
679	44014900	Other wood waste and scrap, not agglomerated, other than sawdust	Các loại phế liệu và mảnh vụn gỗ khác, chưa được kết khối, trừ mùn cưa
680	44021000	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated, of bamboo	Than gỗ (kể cả từ vỏ hoặc hạt), dù đã kết khối hay chưa, từ tre
681	44022000	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated, of shell or nut	Than gỗ (kể cả từ vỏ hoặc hạt), dù đã kết khối hay chưa, từ vỏ hoặc hạt

682	44029001	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated, other than of bamboo or shell or nut	Than gỗ (kể cả từ vỏ hoặc hạt), dù đã kết khối hay chưa, trừ từ tre hoặc từ vỏ, hạt
683	44031100	Coniferous wood in the rough whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared, treated with preservatives	Gỗ lá kim dạng thô, dù đã bóc vỏ hoặc lớp dát gỗ, hoặc đã vuông sơ, đã xử lý chất bảo quản
684	44031200	Nonconiferous wood in the rough whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared, treated with preservatives	Gỗ không phải lá kim dạng thô, dù đã bóc vỏ hoặc lớp dát gỗ, hoặc đã vuông sơ, đã xử lý chất bảo quản
685	44032101	Pine wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension greater than or equal to 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ thông dạng thô hoặc vuông sơ, kích thước nhỏ nhất từ 15 cm trở lên, chưa xử lý chất bảo quản
686	44032201	Pine wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension less than 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ thông dạng thô hoặc vuông sơ, kích thước nhỏ nhất dưới 15 cm, chưa xử lý chất bảo quản
687	44032301	Fir and spruce wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension greater than or equal to 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ linh sam và vân sam dạng thô hoặc vuông sơ, kích thước nhỏ nhất từ 15 cm trở lên, chưa xử lý chất bảo quản
688	44032401	Fir and spruce wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension less than 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ linh sam và vân sam dạng thô hoặc vuông sơ, kích thước nhỏ nhất dưới 15 cm, chưa xử lý chất bảo quản
689	44032501	Other coniferous wood, except pine, fir and spruce, in the rough/roughly squared, greater than or equal to 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ lá kim khác, trừ thông, linh sam và vân sam, dạng thô hoặc vuông sơ, từ 15 cm trở lên, chưa xử lý chất bảo quản
690	44032601	Other coniferous wood, except pine, fir and spruce, in the rough/roughly squared, less than 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ lá kim khác, trừ thông, linh sam và vân sam, dạng thô hoặc vuông sơ, dưới 15 cm, chưa xử lý chất bảo quản
691	44034200	Wood in the rough/roughly squared, of teak, not treated with paint/stain/creosote/other preserv	Gỗ dạng thô hoặc vuông sơ, từ cây teak, chưa xử lý bằng sơn, màu, creosote hoặc các chất bảo quản khác

692	44034902	Wood in the rough/roughly squared, of tropical wood other than Teak or Meranti, not treated with paint/stain/creosote/other preserv	Gỗ dạng thô hoặc vuông sớ, từ gỗ nhiệt đới khác trừ teak hoặc meranti, chưa xử lý bằng sơn, màu, creosote hoặc các chất bảo quản khác
693	44039100	Oak wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared, not treated with preservatives	Gỗ sồi dạng thô, dù đã bóc vỏ hoặc lớp dát gỗ, hoặc đã vuông sớ, chưa xử lý chất bảo quản
694	44039301	Beech wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension greater than or equal to 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ dẻ (beech) dạng thô hoặc vuông sớ, kích thước nhỏ nhất từ 15 cm trở lên, chưa xử lý chất bảo quản
695	44039401	Beech wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension less than 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ dẻ (beech) dạng thô hoặc vuông sớ, kích thước nhỏ nhất dưới 15 cm, chưa xử lý chất bảo quản
696	44039501	Birch wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension greater than or equal to 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ bạch dương (birch) dạng thô hoặc vuông sớ, kích thước nhỏ nhất từ 15 cm trở lên, chưa xử lý chất bảo quản
697	44039601	Birch wood in the rough/roughly squared, the smallest dimension less than 15 cm, not treated with preservatives	Gỗ bạch dương (birch) dạng thô hoặc vuông sớ, kích thước nhỏ nhất dưới 15 cm, chưa xử lý chất bảo quản
698	44039700	Poplar and aspen wood in the rough/roughly squared, not treated with preservatives	Gỗ poplar và aspen dạng thô hoặc vuông sớ, chưa xử lý chất bảo quản
699	44039800	Eucalyptus wood in the rough/roughly squared, not treated with preservatives	Gỗ bạch đàn dạng thô hoặc vuông sớ, chưa xử lý chất bảo quản
700	44039901	Wood in the rough/roughly squared, not treated with preservatives, nesoi	Gỗ dạng thô hoặc vuông sớ, chưa xử lý chất bảo quản, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
701	44041000	Coniferous wood, roughly shaped into poles, pickets, stakes, sticks and other forms, to be finished into specific articles or products	Gỗ lá kim, sơ chế thô thành cọc, que, thanh và hình dạng khác, dùng để sản xuất thành sản phẩm cụ thể
702	44042000	Nonconiferous wood, roughly shaped into poles, pickets, stakes, sticks and other forms, to be finished into specific articles or products	Gỗ không phải lá kim, sơ chế thô thành cọc, que, thanh và hình dạng khác, dùng để sản xuất thành sản phẩm cụ thể
703	44050000	Wood wool (excelsior); wood flour	Bào gỗ (wood wool – excelsior); bột gỗ

704	44061100	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of coniferous wood, not impregnated	Thanh tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện bằng gỗ lá kim, chưa được tẩm chất bảo quản
705	44061200	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of nonconiferous wood, not impregnated	Thanh tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện bằng gỗ không phải lá kim, chưa được tẩm chất bảo quản
706	44069100	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of coniferous wood, impregnated	Thanh tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện bằng gỗ lá kim, đã được tẩm chất bảo quản
707	44069200	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of nonconiferous wood, impregnated	Thanh tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện bằng gỗ không phải lá kim, đã được tẩm chất bảo quản
708	44071100	Pine wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ thông, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
709	44071200	Fir and spruce wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ linh sam và vân sam, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
710	44071300	Mixtures of spruce, pine and fir (S-P-F) wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ hỗn hợp gồm linh sam, thông và vân sam (S-P-F), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
711	44071400	Mixtures of hemlock and fir (hem-fir) wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ hỗn hợp hemlock và linh sam (hem-fir), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
712	44071900	Other coniferous wood, nesoi, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ lá kim khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
713	44072100	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and other specified tropical woods, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Meranti đỏ đậm, Meranti đỏ nhạt và các loại gỗ nhiệt đới cụ thể khác, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
714	44072200	Okoume, Obeche, Sapelli and other specified tropical woods, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ Okoume, Obeche, Sapelli và các loại gỗ nhiệt đới cụ thể khác, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
715	44072301	Teak, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ teak, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
716	44072500	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Meranti đỏ đậm, Meranti đỏ nhạt và Meranti Bakau, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm

717	44072600	White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranta and Alan wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti và Alan, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
718	44072700	Sapelli wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ Sapelli, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
719	44072800	Iroko wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ Iroko, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
720	44072902	Tropical wood, nesoi, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ nhiệt đới khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
721	44079100	Oak wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ sồi, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
722	44079200	Beech wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ dẻ (beech), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
723	44079300	Maple wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ phong (maple), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
724	44079400	Cherry wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ anh đào (cherry), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
725	44079500	Ash wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ tần bì (ash), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
726	44079600	Birch wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ bạch dương (birch), xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
727	44079700	Poplar and aspen wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	Gỗ poplar và aspen, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
728	44079902	Nonconiferous wood, nesoi, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6mm thick	Gỗ không phải lá kim khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, xẻ hoặc cưa theo chiều dài, lạng hoặc bóc, dày trên 6 mm
729	44081001	Coniferous veneer sheets and sheets for plywood & coniferous wood sawn/sliced/peeled not over 6 mm thick	Tấm ván lạng và tấm dùng để làm ván ép từ gỗ lá kim, xẻ/lạng/bóc, không dày quá 6 mm

730	44083101	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau veneer sheets and sheets for plywood and other wood sawn/sliced/peeled, n/o 6 mm thick	Tấm ván lạng Meranti đỏ đậm, Meranti đỏ nhạt và Meranti Bakau, dùng làm ván ép hoặc gỗ xẻ/lạng/bóc khác, không dày quá 6 mm
731	44083902	Other tropical wood veneer sheets and sheets for plywood, and wood sawn/sliced/peeled n/o 6 mm thick	Tấm ván lạng từ gỗ nhiệt đới khác và tấm để làm ván ép, gỗ xẻ/lạng/bóc, không dày quá 6 mm
732	44089001	Nontropical nonconiferous veneer sheets and sheets for plywood and other wood sawn/sliced/peeled, not over 6 mm thick	Tấm ván lạng từ gỗ không phải nhiệt đới và không phải lá kim, và gỗ xẻ/lạng/bóc, không dày quá 6 mm
733	44091005	Coniferous wood continuously shaped along any of its ends, whether or not also continuously shaped along any its edges or faces	Gỗ lá kim đã được gia công liên tục ở đầu, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hay mặt
734	44091010	Coniferous wood siding continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Gỗ lá kim dùng làm ván ốp (siding), đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
735	44091020	Coniferous wood flooring continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Gỗ lá kim dùng làm sàn nhà, đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
736	44091040	Standard wood moldings of pine (Pinus spp.) continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Phào chỉ gỗ tiêu chuẩn từ gỗ thông (chi Pinus), đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
737	44091045	Standard coniferous wood moldings, other than of pine, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Phào chỉ gỗ lá kim tiêu chuẩn khác (trừ gỗ thông), đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
738	44091050	Coniferous wood moldings, other than standard type, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Phào chỉ gỗ lá kim khác, không phải loại tiêu chuẩn, đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
739	44091060	Coniferous wood dowel rods, plain, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Thanh gỗ tròn (dowel rods) từ gỗ lá kim, dạng trơn, đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
740	44091065	Coniferous wood dowel rod, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, continuously shaped along any of edges or faces but not its ends	Thanh gỗ tròn từ gỗ lá kim, đã được mài nhẵn/rãnh hóa hoặc xử lý thêm, đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu

741	44091090	Coniferous wood, other than siding, flooring, moldings or dowel rod, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	Gỗ lá kim, trừ loại dùng làm ván ốp, sàn nhà, phào chỉ hoặc thanh tròn, đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
742	44092105	Nonconiferous wood (bamboo) continuously shaped along any of its ends, whether or not also continuously shaped along any its edges or faces	Gỗ không phải lá kim (tre), đã gia công liên tục ở đầu, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt
743	44092190	Bamboo, other than continuously shaped along any of its ends	Tre, không được gia công liên tục ở đầu
744	44092205	Nonconiferous tropical wood continuously shaped along any ends, whether or not also continuously shaped along any edges or faces	Gỗ nhiệt đới không phải lá kim, đã gia công liên tục ở đầu, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt
745	44092210	Nonconiferous tropical wood siding, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ nhiệt đới không phải lá kim dùng làm ván ốp, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
746	44092225	Nonconiferous tropical wood flooring, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ nhiệt đới không phải lá kim dùng làm sàn nhà, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
747	44092240	Nonconiferous tropical wood standard moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Phào chỉ tiêu chuẩn từ gỗ nhiệt đới không phải lá kim, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
748	44092250	Other nonconiferous tropical wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Phào chỉ khác từ gỗ nhiệt đới không phải lá kim, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
749	44092260	Plain nonconiferous tropical wood dowel rods, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Thanh tròn (dowel rods) trơn từ gỗ nhiệt đới không phải lá kim, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
750	44092265	Nonconif. tropical wood dowel rods, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, whether or not continuous along edges or faces but not ends	Thanh tròn từ gỗ nhiệt đới không phải lá kim, đã được mài nhẵn/rãnh hóa hoặc xử lý khác, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
751	44092290	Other nonconiferous tropical wood, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ nhiệt đới không phải lá kim khác, dù đã được gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu

752	44092906	Other nonconiferous wood, continuously shaped along any ends, whether or not also continuously shaped along any edges or faces	Gỗ không phải lá kim khác, đã được gia công liên tục ở đầu, dù đã gia công ở cạnh hoặc mặt
753	44092911	Other nonconiferous wood siding, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ không phải lá kim khác dùng làm ván ốp, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
754	44092926	Other nonconiferous wood flooring, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ không phải lá kim khác dùng làm sàn nhà, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
755	44092941	Other nonconiferous standard wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Phào chỉ tiêu chuẩn khác từ gỗ không phải lá kim, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
756	44092951	Other nonconiferous wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Phào chỉ khác từ gỗ không phải lá kim, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
757	44092961	Plain other nonconif. wood dowel rods, whether or not continuously shaped along edges or faces but not ends	Thanh tròn (dowel rods) trơn khác từ gỗ không phải lá kim, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
758	44092966	Other nonconif. wood dowel rods, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, whether or not continuously shaped along edges or faces but not ends	Thanh tròn khác từ gỗ không phải lá kim, đã được mài nhẵn/rãnh hóa hoặc xử lý khác, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
759	44092991	Other nonconiferous wood, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	Gỗ không phải lá kim khác, dù đã gia công liên tục ở cạnh hoặc mặt nhưng không ở đầu
760	44101100	Waferboard, including oriented strand board, of wood	Ván dăm định hướng (waferboard), bao gồm cả ván dăm định hướng kiểu OSB, làm từ gỗ
761	44101200	Oriented strand board and waferboard, of wood, unworked or not further worked than sanded	Ván OSB và waferboard làm từ gỗ, chưa gia công hoặc chỉ được mài nhẵn
762	44101900	Particle board and similar board of wood, other than waferboard	Ván dăm và các loại ván tương tự làm từ gỗ, trừ waferboard
763	44109000	Particle board and similar board of ligneous materials other than wood	Ván dăm và các loại ván tương tự làm từ vật liệu có nguồn gốc lignin khác ngoài gỗ
764	44111210	MDF , <= 5mm thick, not mechanically worked or surface covered	Ván MDF, dày ≤ 5 mm, chưa được gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt

765	44111220	MDF, <= 5mm thick, for construction, laminated	Ván MDF, dày ≤ 5 mm, dùng cho xây dựng, đã được cán phủ (laminated)
766	44111230	MDF, <= 5mm thick, for construction, not laminated, nesoi	Ván MDF, dày ≤ 5 mm, dùng cho xây dựng, không được cán phủ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
767	44111260	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm ³ but not over 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked surface covered (Except for oil treatment)	Ván sợi có mật độ trên 0.5 g/cm ³ nhưng không quá 0.8 g/cm ³ , chưa được gia công cơ khí, chưa phủ bề mặt (trừ xử lý bằng dầu)
768	44111290	MDF, <= 5mm thick, not for construction, nesoi	Ván MDF, dày ≤ 5 mm, không dùng cho xây dựng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
769	44111310	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, not mechanically worked or surface covered	Ván MDF, dày > 5 mm nhưng ≤ 9 mm, chưa được gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt
770	44111320	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, for construction, laminated	Ván MDF, dày > 5 mm nhưng ≤ 9 mm, dùng cho xây dựng, đã cán phủ
771	44111330	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, for construction, not laminated, nesoi	Ván MDF, dày > 5 mm nhưng ≤ 9 mm, dùng cho xây dựng, không được cán phủ, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
772	44111360	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm ³ but not over 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked surface covered (except for oil treatment)	Ván sợi có mật độ trên 0.5 g/cm ³ nhưng không quá 0.8 g/cm ³ , chưa được gia công cơ khí, chưa phủ bề mặt (trừ xử lý bằng dầu)
773	44111390	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, not for construction, nesoi	Ván MDF, dày > 5 mm nhưng ≤ 9 mm, không dùng cho xây dựng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
774	44111410	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, not mechanically worked or surface covered	Ván sợi có độ dày trên 9 mm, chưa được gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt
775	44111420	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, edgeworked continuously, laminated, for construction uses	Ván sợi có độ dày trên 9 mm, đã gia công mép liên tục, đã cán phủ, dùng trong xây dựng
776	44111430	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, tongued, grooved or rabbetted continuously, for construction uses, nesoi	Ván sợi có độ dày trên 9 mm, có khớp lồi - rãnh hoặc dạng bậc liên tục, dùng trong xây dựng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
777	44111460	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, not mechanically worked surface covered (except for oil treatment)	Ván sợi có độ dày trên 9 mm, chưa gia công cơ khí, chưa phủ bề mặt (trừ xử lý bằng dầu)
778	44111490	Fiberboard nesoi, of a thickness exceeding 9 mm	Ván sợi khác, có độ dày trên 9 mm

779	44119210	Fiberboard of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked or surface covered	Ván sợi có mật độ vượt quá 0.8 g/cm ³ , chưa được gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt
780	44119220	Fiberboard, of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , mechanically worked, not surface covered (except for oil treatment)	Ván sợi có mật độ vượt quá 0.8 g/cm ³ , đã gia công cơ khí, chưa phủ bề mặt (trừ xử lý bằng dầu)
781	44119230	Fiberboard, of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , mechanically edged-worked, for construction uses	Ván sợi có mật độ vượt quá 0.8 g/cm ³ , đã gia công mép, dùng trong xây dựng
782	44119240	Fiberboard nesoi, density exceeding 0.8 g/cm ³	Ván sợi loại khác, mật độ vượt quá 0.8 g/cm ³
783	44119310	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but ≤0.8 g/cm ³ , not mechanically worked or surface covered	Ván sợi, không phải MDF, có mật độ >0.5 nhưng ≤0.8 g/cm ³ , chưa gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt
784	44119320	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but ≤0.8 g/cm ³ , edgeworked continuously, laminated, for construction uses	Ván sợi, không phải MDF, có mật độ >0.5 nhưng ≤0.8 g/cm ³ , đã gia công mép liên tục, cán phủ, dùng trong xây dựng
785	44119330	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but ≤0.8 g/cm ³ , tongued, grooved or rabbetted continuously, for construction, nesoi	Ván sợi, không phải MDF, có mật độ >0.5 nhưng ≤0.8 g/cm ³ , có khớp lười - rãnh hoặc dạng bậc liên tục, dùng trong xây dựng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
786	44119360	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm ³ but not over 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked surface covered (Except for oil)	Ván sợi có mật độ >0.5 g/cm ³ nhưng ≤0.8 g/cm ³ , chưa gia công cơ khí, chưa phủ bề mặt (trừ xử lý bằng dầu)
787	44119390	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but ≤0.8 g/cm ³ , nesoi	Ván sợi, không phải MDF, có mật độ >0.5 nhưng ≤0.8 g/cm ³ , chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
788	44119400	Fiberboard of a density exceeding 0.35 g/cm ³ but not exceeding 0.5 g/cm ³ , not mechanically worked or surface covered	Ván sợi có mật độ vượt quá 0.35 g/cm ³ nhưng không vượt quá 0.5 g/cm ³ , chưa gia công cơ khí hoặc phủ bề mặt
789	44121005	Plywood, veneered panels and similar laminated wood, of bamboo	Ván ép, tấm ván phủ và các loại gỗ ghép lớp tương tự, làm từ tre
790	44121090	Veneered panels and similar laminated wood, of bamboo, other than plywood	Tấm ván phủ và các loại gỗ ghép lớp tương tự làm từ tre, trừ ván ép

791	44123106	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, birch face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, lớp mặt là gỗ bạch dương, chưa phủ mặt ngoài (ngoài lớp trong suốt)
792	44123126	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, Spanish cedar or walnut face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, lớp mặt là gỗ tuyết tùng Tây Ban Nha hoặc óc chó, chưa phủ mặt ngoài (ngoài lớp trong suốt)
793	44123142	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, with mahogany face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, lớp mặt là gỗ gụ (mahogany), chưa phủ mặt ngoài (ngoài lớp trong suốt)
794	44123145	Plywood sheets n/o 6mm thick tropical wood outer ply not mahogany face ply not surfact covered beyond clear/transparent of spec. thick, width, length	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, lớp mặt không phải gỗ gụ, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt), theo độ dày, rộng, dài được chỉ định
795	44123148	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, not mahogany face ply, not surface covered beyond clear/transparent, nesoi	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, lớp mặt không phải gỗ gụ, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
796	44123152	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood nesoi at least one outer ply, with face ply nesoi, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới khác, lớp mặt là gỗ khác, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt)
797	44123161	Plywood sheets n/o 6mm thick, with certain specified tropical wood outer ply, surface covered beyond clear or transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ nhiệt đới đã được chỉ định, có phủ mặt ngoài ngoài lớp trong suốt
798	44123192	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood nesoi at least one outer ply, surface covered beyond clear or transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới khác, có phủ mặt ngoài ngoài lớp trong suốt
799	44123306	Plywood sheets n/o 6mm thick, birch face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp mặt là gỗ bạch dương, chưa phủ mặt ngoài (ngoài lớp trong suốt)
800	44123326	Plywood sheets n/o 6mm thick, walnut face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp mặt là gỗ óc chó, chưa phủ mặt ngoài (ngoài lớp trong suốt)

801	44123332	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of specified nonconiferous wood excluding walnut and birch, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ không phải lá kim đã được chỉ định, trừ gỗ óc chó và bạch dương, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt)
802	44123357	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of specified nonconiferous wood including birch and walnut, surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ không phải lá kim đã được chỉ định, bao gồm cả bạch dương và óc chó, có phủ ngoài ngoài lớp trong suốt
803	44123426	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of nonconiferous wood not in 4412.33, spanish cedar face ply, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ không phải lá kim, không thuộc mã 4412.33, lớp mặt là gỗ tuyết tùng Tây Ban Nha, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt)
804	44123432	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of nonconiferous wood not in 4412.33, face ply nesoi, not surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ không phải lá kim, không thuộc mã 4412.33, lớp mặt chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chưa phủ ngoài (ngoài lớp trong suốt)
805	44123457	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of nonconiferous wood not in 4412.33, face ply nesoi, surface covered beyond clear/transparent	Tấm ván ép dày không quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ không phải lá kim, không thuộc mã 4412.33, lớp mặt chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, đã phủ ngoài ngoài lớp trong suốt
806	44123910	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, face ply of Parana pine, not or clear surface covered	Ván ép làm từ các lớp gỗ, mỗi lớp không dày quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ lá kim, lớp mặt là thông Paraná, chưa phủ hoặc phủ trong suốt
807	44123930	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, European red pine face ply, not or clear surface covered	Ván ép làm từ các lớp gỗ, mỗi lớp không dày quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ lá kim, lớp mặt là thông đỏ châu Âu, chưa phủ hoặc phủ trong suốt
808	44123940	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, with face ply nesoi, not or clear surface covered	Ván ép làm từ các lớp gỗ, mỗi lớp không dày quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ lá kim, lớp mặt chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, chưa phủ hoặc phủ trong suốt
809	44123950	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, nesoi, surface covered, nesoi	Ván ép làm từ các lớp gỗ, mỗi lớp không dày quá 6 mm, lớp ngoài là gỗ lá kim, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được phủ bề mặt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
810	44124100	Laminated veneered lumber with at least one outer ply of tropical wood	Gỗ ghép lớp (laminated veneered lumber) có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới

811	44124200	Laminated veneered lumber with at least one outer ply of nonconiferous wood	Gỗ ghép lớp có ít nhất một lớp ngoài là gỗ không phải lá kim
812	44124900	Laminated veneered lumber with both outer plies of coniferous wood	Gỗ ghép lớp có cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim
813	44125110	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one tropical outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, w/face ply of birch	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, có lớp mặt là gỗ bạch dương
814	44125131	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one tropical outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, not w/face ply of birch	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, không có lớp mặt là gỗ bạch dương
815	44125141	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one tropical outer ply, surface covered other than clear or transparent	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt
816	44125151	Blockboard etc: other than plywood nesoi, at least one tropical outer ply	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới
817	44125210	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, w/face ply of birch	Tấm khối...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ lá rộng, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, có lớp mặt là gỗ bạch dương
818	44125231	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, not w/face ply of birch	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ lá rộng, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, không có lớp mặt là gỗ bạch dương
819	44125241	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply, surface covered other than clear or transparent	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ lá rộng, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt
820	44125251	Blockboard etc: other than plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ lá rộng

821	44125980	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one conif. outer ply, not surface-covered beyond transparent, not w/face ply of Europe red pine or Parana pine	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá kim, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, không có lớp mặt là gỗ thông đỏ châu Âu hoặc thông Parana.
822	44125990	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one coniferous outer ply, surface covered other than clear or transparent	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá kim, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt
823	44125995	Blockboard etc: other than plywood nesoi, at least one coniferous outer ply	Ván ghép...: gỗ dán, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá kim.
824	44129106	Not blockboard: plywood/veneered panel/sim. w/at least one outer ply of tropical wood containing at least one layer of particle board	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer/hoặc loại tương tự, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới chứa ít nhất một lớp ván dăm
825	44129110	Not blockboard: plywood w/at least one outer play of tropical wood, no particle board, not surface-covered beyond clear/transparent, w/face ply birch	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, với lớp mặt là gỗ bạch dương.
826	44129131	Not blockboard: plywood w/at least one outer play of tropical wood, no particle board, not surface-covered beyond transparent, not w/face ply of birch	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, không có lớp mặt là gỗ bạch dương.
827	44129141	Not blockboard: plywood w/at least one outer ply of tropical, surface covered other than clear or transparent	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt
828	44129151	Not blockboard: veneered panels and similar laminated wood w/ at least one tropical outer ply, nesoi	Không phải Ván ghép: tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ nhiệt đới, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
829	44129207	Not blockboard: plywood/veneered panel/sim. w/at least one nonconiferous outer ply, at least one layer of particle board	Không phải Ván ghép: Gỗ dán/tấm gỗ dán veneer/ loại tương tự, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá rộng, có ít nhất một lớp ván dăm.

830	44129211	Not blockboard: plywood w/at least one outer ply of nonconif wood, no particle board, not surface-covered beyond clear/transparent, w/face ply birch	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá rộng, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, với lớp mặt là gỗ bạch dương.
831	44129231	Not blockboard: plywood w/at least one outer play of nonconif wood, no particle board, not surface-covered beyond transparent, not w/face ply of birch	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá rộng, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, không có lớp mặt là gỗ bạch dương.
832	44129242	Not blockboard: plywood w/at least one outer ply of nonconiferous, surface covered other than clear or transparent	Không phải Ván ghép: Gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá rộng, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt
833	44129252	Not blockboard: veneered panels and similar laminated wood, not plywood, w/ at least one nonconiferous outer ply, nesoi	Không phải Ván ghép: tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự, không phải gỗ dán, có ít nhất một lớp ngoài là gỗ lá rộng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
834	44129958	Not blockboard: plywood/veneered panel/sim. w/both outer plies of coniferous, containing at least one layer of particle board	Không phải Ván ghép: gỗ dán/tấm gỗ dán veneer/ loại tương tự, với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, có ít nhất một lớp ván dăm.
835	44129961	Not blockboard: plywood w/both outer plies of conif, no particle board, not surf.- cov. beyond clear/transp., face ply Parana pine	Không phải ván ghép: gỗ dán với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, với lớp mặt là gỗ thông Parana.
836	44129971	Not blockboard: plywood w/ both outer plies of conif, no particle board, not surf.- cov. beyond clear/transp., face ply Europe red pine	Không phải ván ghép: gỗ dán với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt/rõ ràng, với lớp mặt là gỗ thông đỏ châu Âu.
837	44129981	Not blockboard: plywood w/ both outer plies of conif, no particle board, not surf-cov. beyond clear/transparent, face ply nesoi	Không phải ván ghép: gỗ dán với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, không có ván dăm, không phủ bề mặt ngoài lớp trong suốt, với lớp mặt chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
838	44129991	Not blockboard: plywood w/ both outer plies of conif, no particle board, surface covered other than clear or transparent	Không phải ván ghép: gỗ dán, với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, không có ván dăm, được phủ bề mặt không phải lớp trong suốt.

839	44129997	Not blockboard: veneered panels and similar laminated wood w/ both outer plies of conif, nesoi	Không phải ván ghép: tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự, với cả hai lớp ngoài là gỗ lá kim, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
840	44130000	Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes	Gỗ được nén (densified wood), ở dạng khối, tấm, dải hoặc hình dạng theo mặt cắt
841	48202000	Exercise books of paper or paperboard	Tập vở làm bằng giấy hoặc bìa
842	49011000	Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter in single sheets, whether or not folded	Sách, tài liệu quảng cáo, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự dạng tờ đơn, dù đã gấp hay chưa
843	49019100	Printed dictionaries and encyclopedias and serial installments thereof	Từ điển và bách khoa toàn thư dạng in và các tập tiếp theo của chúng
844	49019900	Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, other than in single sheets	Sách, tài liệu quảng cáo, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, không phải dạng tờ đơn
845	49021000	Newspapers, journals and periodicals, appearing at least four times a week	Báo, tạp chí và tạp chí định kỳ, phát hành ít nhất bốn lần mỗi tuần
846	49029010	Newspaper supplements printed by a gravure process	Phụ bản báo in bằng phương pháp in ống đồng
847	49029020	Newspaper, journals and periodicals, except those appearing at least four times a week	Báo, tạp chí và tạp chí định kỳ, trừ loại phát hành ít nhất bốn lần mỗi tuần
848	49030000	Children's picture, drawing or coloring books	Sách tranh, sách tô màu hoặc sách vẽ cho trẻ em
849	49040000	Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated	Nhạc, dạng in hoặc viết tay, dù có đóng quyển hay minh họa hay không
850	49052000	Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases and topographical plans, printed in book form	Bản đồ và bản đồ hàng hải hoặc bản đồ tương tự các loại, bao gồm cả bản đồ tập và bản đồ địa hình, in thành sách
851	49059020	Globes, printed	Quả địa cầu in
852	49059060	Other printed maps and hydrographic or similar charts, not globes and not in book form, nesoi	Bản đồ in và bản đồ hàng hải hoặc bản đồ tương tự, trừ quả địa cầu và trừ loại in thành sách, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
853	49060000	Hand-drawn original plans and drawings; hand-written texts; photo reproductions on sensitized paper and carbon copies of the foregoing	Bản vẽ, bản vẽ kỹ thuật gốc vẽ tay; văn bản viết tay; bản sao chụp trên giấy cảm quang và bản sao than của các tài liệu trên
854	49111000	Printed trade advertising material, commercial catalogs and the like	Tài liệu quảng cáo thương mại in, danh mục thương mại và các loại tương tự

855	49119960	Printed matter, nesoi, printed on paper in whole or in part by a lithographic process	Ấn phẩm in khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, in trên giấy, toàn bộ hoặc một phần bằng phương pháp in đá (lithography)
856	49119980	Printed matter, nesoi	Ấn phẩm in khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
857	71069110	Silver bullion and dore	Bạc thỏi và dore (bạc chưa tinh luyện hoàn toàn)
858	71081210	Gold, nonmonetary, bullion and dore	Vàng phi tiền tệ, dạng thỏi và dore
859	71101100	Platinum, unwrought or in powder form	Platin, ở dạng chưa gia công hoặc dạng bột
860	71101900	Platinum, in semimanufactured forms	Platin, ở dạng bán thành phẩm
861	71102100	Palladium, unwrought or in powder form	Paladi, ở dạng chưa gia công hoặc dạng bột
862	71102900	Palladium, in semimanufactured forms	Paladi, ở dạng bán thành phẩm
863	71103100	Rhodium, unwrought or in powder form	Rhodi, ở dạng chưa gia công hoặc dạng bột
864	71103900	Rhodium, in semimanufactured forms	Rhodi, ở dạng bán thành phẩm
865	71104100	Iridium, osmium and ruthenium, unwrought or in powder form	Iridi, osmi và rutheni, ở dạng chưa gia công hoặc dạng bột
866	71104900	Iridium, osmium and ruthenium, in semimanufactured forms	Iridi, osmi và rutheni, ở dạng bán thành phẩm
867	71129201	Platinum waste and scrap, incl. metal clad w/ platinum, excluding sweepings containing other precious metals, other than goods of e-waste heading 8549	Phế liệu và mảnh vụn từ platin, bao gồm kim loại phủ platin, trừ phế liệu điện tử chứa kim loại quý thuộc mã 8549
868	71189000	Coins, nesoi	Tiền kim loại, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
869	72021110	Ferromanganese containing by weight more than 2 percent but not more than 4 percent of carbon	Hợp kim ferromangan chứa trên 2% nhưng không quá 4% cacbon theo trọng lượng
870	72021150	Ferromanganese containing by weight more than 4 percent of carbon	Hợp kim ferromangan chứa trên 4% cacbon theo trọng lượng
871	72021910	Ferromanganese containing by weight not more than 1 percent of carbon	Hợp kim ferromangan chứa không quá 1% cacbon theo trọng lượng
872	72021950	Ferromanganese containing by weight more than 1 percent but not more than 2 percent of carbon	Hợp kim ferromangan chứa trên 1% nhưng không quá 2% cacbon theo trọng lượng
873	72023000	Ferrosilicon manganese	Hợp kim ferrosilicomangan
874	72024100	Ferrochromium containing by weight more than 4 percent of carbon	Hợp kim ferrochrom chứa trên 4% cacbon theo trọng lượng

875	72024910	Ferrochromium containing by weight more than 3 percent but not more than 4 percent of carbon	Hợp kim ferrochrom chứa trên 3% nhưng không quá 4% cacbon theo trọng lượng
876	72024950	Ferrochromium containing by weight 3 percent or less of carbon	Hợp kim ferrochrom chứa 3% hoặc ít hơn cacbon theo trọng lượng
877	72025000	Ferrosilicon chromium	Hợp kim ferrosilicrom
878	72028000	Ferrotungsten and ferrosilicon tungsten	Hợp kim ferrowolfram và ferrosilicowolfram
879	72029100	Ferrotitanium and ferrosilicon titanium	Hợp kim ferrotitan và ferrosilicontitan
880	72029340	Ferroniobium containing by weight less than 0.02 percent of phosphorus or sulfur or less than 0.4 percent of silicon	Hợp kim ferroniob chứa dưới 0.02% phospho hoặc lưu huỳnh, hoặc dưới 0.4% silic theo trọng lượng
881	72029380	Ferroniobium, nesoi	Hợp kim ferroniob, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
882	72042100	Stainless steel waste and scrap	Thép không gỉ dạng phế liệu và mảnh vụn
883	74010000	Copper mattes; cement copper (precipitated copper)	Đồng thô; đồng kết tủa (cement copper)
884	74020000	Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining	Đồng chưa tinh luyện; anot đồng dùng để tinh luyện điện phân
885	74031100	Refined copper cathodes and sections of cathodes	Đồng tinh luyện dạng cathode và các phần cathode
886	74031200	Refined copper, wire bars	Đồng tinh luyện, dạng thanh dây (wire bars)
887	74031300	Refined copper, billets	Đồng tinh luyện, dạng phôi (billets)
888	74031900	Refined copper, unwrought articles nesoi	Đồng tinh luyện, các sản phẩm thô chưa được gia công khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
889	74032100	Copper-zinc base alloys (brass), unwrought nesoi	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng thô, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
890	74032200	Copper-tin base alloys (bronze), unwrought nesoi	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng thô, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
891	74032901	Copper alloys (o/than copper-zinc, copper-tin alloys), unwrought nesoi	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, đồng thiếc), dạng thô, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
892	74040030	Copper spent anodes; copper waste & scrap containing less than 94% by weight of copper	Anot đã qua sử dụng từ đồng; phế liệu và mảnh vụn đồng chứa dưới 94% đồng theo trọng lượng
893	74040060	Copper, waste and scrap containing 94% or more by weight of copper	Phế liệu và mảnh vụn đồng chứa từ 94% trở lên đồng theo trọng lượng
894	74050010	Copper master alloys, containing 5% or more but n/more than 15% by weight of phosphorus	Hợp kim chính của đồng, chứa từ 5% đến không quá 15% phospho theo trọng lượng

895	74050060	Copper master alloys, not containing 5% or more but n/more than 15% by weight of phosphorus	Hợp kim chính của đồng, không chứa từ 5% trở lên phospho theo trọng lượng
896	74061000	Copper, powders of non-lamellar structure	Đồng, dạng bột không có cấu trúc lớp (non-lamellar)
897	74062000	Copper, powders of lamellar structure; copper flakes	Đồng, dạng bột có cấu trúc lớp (lamellar); đồng dạng vảy
898	74071015	Refined copper, hollow profiles	Đồng tinh luyện, dạng thanh rỗng (hollow profiles)
899	74071030	Refined copper, profiles (o/than hollow profiles)	Đồng tinh luyện, dạng thanh định hình (trừ thanh rỗng)
900	74071050	Refined copper, bars and rods	Đồng tinh luyện, dạng thanh và que
901	74072115	Copper-zinc base alloys (brass), hollow profiles	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng thanh rỗng
902	74072130	Copper-zinc base alloys (brass), profiles (o/than hollow profiles)	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng thanh định hình (trừ thanh rỗng)
903	74072150	Copper-zinc base alloys (brass), low fuming brazing rods	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), que hàn ít khói
904	74072170	Copper-zinc base alloys (brass), bars & rods nesoi, having a rectangular cross section	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng thanh và que khác, có tiết diện hình chữ nhật
905	74072190	Copper-zinc base alloys (brass), bars & rods nesoi, not having a rectangular cross section	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng thanh và que khác, không có tiết diện hình chữ nhật
906	74072916	Copper alloys, hollow profiles	Hợp kim đồng, dạng thanh rỗng (không phải đồng thau, cupro-nickel hay nickel-silver)
907	74072934	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver), profiles (o/than hollow profiles)	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, dạng thanh định hình (trừ thanh rỗng)
908	74072938	Copper alloys (o/than cupro-nickel or nickel silver), profiles (o/than hollow profiles)	Hợp kim đồng khác (trừ cupro-nickel hoặc nickel-silver), dạng thanh định hình (trừ thanh rỗng)
909	74072940	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver), bars & rods	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, dạng thanh và que
910	74072950	Copper alloys (o/than brass, cupro-nickel or nickel silver), bars and rods	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, cupro-nickel hoặc nickel-silver), dạng thanh và que
911	74081130	Refined copper, wire, w/maximum cross-sectional dimension over 9.5 mm	Đồng tinh luyện, dạng dây, có tiết diện lớn nhất vượt quá 9.5 mm

912	74081160	Refined copper, wire, w/maximum cross-sectional dimension over 6 mm but not over 9.5 mm	Đồng tinh luyện, dạng dây, có tiết diện lớn nhất trên 6 mm nhưng không vượt quá 9.5 mm
913	74081900	Refined copper, wire, w/maximum cross-sectional dimension of 6 mm or less	Đồng tinh luyện, dạng dây, có tiết diện lớn nhất không quá 6 mm
914	74082100	Copper-zinc base alloys (brass), wire	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng dây
915	74082210	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver), wire, coated or plated with metal	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, dạng dây, được mạ hoặc phủ kim loại
916	74082250	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver), wire, not coated or plated w/metal	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, dạng dây, không được mạ hoặc phủ kim loại
917	74082910	Copper alloys (o/than brass, cupro-nickel or nickel-silver), wire, coated or plated with metal	Hợp kim đồng khác, dạng dây, được mạ hoặc phủ kim loại
918	74082950	Copper alloys (o/than brass, cupro-nickel or nickel-silver), wire, not coated or plated with metal	Hợp kim đồng khác, dạng dây, không được mạ hoặc phủ kim loại
919	74091110	Refined copper, plates, sheets and strip, in coils, with a thickness of 5 mm or more	Đồng tinh luyện, dạng tấm, lá và dải, cuộn, có độ dày từ 5 mm trở lên
920	74091150	Refined copper, plates, sheets and strip, in coils, with a thickness over 0.15mm but less than 5 mm	Đồng tinh luyện, dạng tấm, lá và dải, cuộn, có độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm
921	74091910	Refined copper, plates, sheets and strip, not in coils, with a thickness of 5 mm or more	Đồng tinh luyện, dạng tấm, lá và dải, không cuộn, có độ dày từ 5 mm trở lên
922	74091950	Refined copper, plates, sheets and strip, not in coils, with a thickness o/0.15mm but less than 5 mm & a width of 500 mm or more	Đồng tinh luyện, dạng tấm, lá và dải, không cuộn, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng từ 500 mm trở lên
923	74091990	Refined copper, plates, sheets and strip, not in coils, with a thickness o/0.15mm but less than 5 mm & a width of less than 500 mm	Đồng tinh luyện, dạng tấm, lá và dải, không cuộn, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng dưới 500 mm
924	74092100	Copper-zinc base alloys (brass), plates, sheets and strip, in coils	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng tấm, lá và dải, cuộn

925	74092900	Copper-zinc base alloys (brass), plates, sheets and strip, not in coils	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), dạng tấm, lá và dải, không cuộn
926	74093110	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, in coils. with a thickness of 5 mm or more	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, cuộn, độ dày từ 5 mm trở lên
927	74093150	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, in coils, with a thickness o/0.15mm but less than 5mm & a width of 500mm or more	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, cuộn, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng từ 500 mm trở lên
928	74093190	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, in coils, w/thickness o/0.15mm but less than 5mm & a width of less than 500mm	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, cuộn, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng dưới 500 mm
929	74093910	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, with a thickness of 5 mm or more	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, độ dày từ 5 mm trở lên
930	74093950	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, with a thickness o/0.15 but less than 5 mm & of a width of 500 mm or more	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng từ 500 mm trở lên
931	74093990	Copper-tin base alloys (bronze), plates, sheets and strip, with a thickness o/0.15 but less than 5 mm & of a width of less than 500 mm	Hợp kim đồng-thiếc (đồng thiếc), dạng tấm, lá và dải, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm và chiều rộng dưới 500 mm
932	74094000	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver), plates, sheets and strip, w/thickness o/0.15mm	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, dạng tấm, lá và dải, độ dày trên 0.15 mm
933	74099010	Copper alloys (o/than brass/bronze/cupro-nickel/nickel silver), plates, sheets & strip, with thickness of 5 mm or more	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, đồng thiếc, đồng-niken hoặc nickel-silver), dạng tấm, lá và dải, độ dày từ 5 mm trở lên
934	74099050	Copper alloys (o/than brass/bronze/cupro-nickel/nickel silver), plates, sheets & strip, w/thick. o/0.15mm but less th/5mm & width 500mm+	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, đồng thiếc, đồng-niken hoặc nickel-silver), dạng tấm, lá và dải, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm, chiều rộng từ 500 mm trở lên

935	74099090	Copper alloys (o/than brass/bronze/cupro-nickel/nickel silver), plates, sheets & strip, w/thick. o/0.15mm but less th/5mm & width less 500mm	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, đồng thiếc, đồng-niken hoặc nickel-silver), dạng tấm, lá và dải, độ dày trên 0.15 mm nhưng dưới 5 mm, chiều rộng dưới 500 mm
936	74101100	Refined copper, foil, w/thickness of 0.15 mm or less, not backed	Đồng tinh luyện, dạng lá (foil), dày không quá 0.15 mm, không có lớp nền
937	74101200	Copper alloys, foil, w/thickness of 0.15 mm or less, not backed	Hợp kim đồng, dạng lá, dày không quá 0.15 mm, không có lớp nền
938	74102130	Refined copper, clad laminates, w/thickness of 0.15 mm or less, backed	Đồng tinh luyện, dạng laminate phủ, dày không quá 0.15 mm, có lớp nền
939	74102160	Refined copper, foil, w/thickness of 0.15 mm or less, backed	Đồng tinh luyện, dạng lá, dày không quá 0.15 mm, có lớp nền
940	74102200	Copper alloys, foil, w/thickness of 0.15 mm or less, backed	Hợp kim đồng, dạng lá, dày không quá 0.15 mm, có lớp nền
941	74111010	Refined copper, tubes and pipes, seamless	Đồng tinh luyện, ống và ống dẫn (tubes and pipes), không có mối hàn (seamless)
942	74111050	Refined copper, tubes and pipes, other than seamless	Đồng tinh luyện, ống và ống dẫn khác, có mối hàn
943	74112110	Copper-zinc base alloys (brass), tubes and pipes, seamless	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), ống và ống dẫn, không có mối hàn
944	74112150	Copper-zinc base alloys (brass), tubes and pipes, other than seamless	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau), ống và ống dẫn khác, có mối hàn
945	74112200	Copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel- silver), tubes and pipes	Hợp kim đồng-niken hoặc đồng-niken-kẽm, ống và ống dẫn
946	74112910	Copper alloys (o/than brass/cupro-nickel/nickel-silver), pipes and tubes, seamless	Hợp kim đồng khác (trừ đồng thau, đồng-niken, nickel-silver), ống và ống dẫn, không có mối hàn
947	74112950	Copper alloys (o/than brass/cupro-nickel/nickel-silver), pipes and tubes, other than seamless	Hợp kim đồng khác, ống và ống dẫn, có mối hàn
948	74121000	Refined copper, fittings for tubes and pipes	Đồng tinh luyện, phụ kiện cho ống và ống dẫn (fittings)
949	74122000	Copper alloys, fittings for tubes and pipes	Hợp kim đồng, phụ kiện cho ống và ống dẫn
950	74130010	Copper, stranded wire, not electrically insulated, not fitted with fittings and not made up into articles	Đồng, dây xoắn (stranded wire), chưa cách điện, không có đầu nối và chưa tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh

951	74130050	Copper, cables, plaited bands and the like, not fitted with fittings and not made up into articles	Đồng, cáp điện, dây bện và tương tự, không có đầu nối và chưa tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh
952	74130090	Copper, stranded wire, cables, plaited bands and the like, not electrically insulated, fitted with fittings or made up into articles	Đồng, dây xoắn, cáp điện, dây bện và tương tự, chưa cách điện, có đầu nối hoặc đã tạo thành sản phẩm
953	74151000	Copper or iron/steel w/heads of copper, nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles	Đồng hoặc sắt/thép đầu mạ đồng, đinh, ghim giấy, kim bấm, chốt và các sản phẩm tương tự
954	74152100	Copper, washers (including spring washers)	Đồng, vòng đệm (kể cả loại có lò xo)
955	74152900	Copper, rivets, cotters, cotter pins and similar non-threaded articles (o/than washers)	Đồng, đinh tán, chốt, chốt ghim và các sản phẩm không có ren tương tự (trừ vòng đệm)
956	74153305	Copper screws for wood	Vít gỗ bằng đồng
957	74153310	Muntz or yellow metal copper bolts	Bu lông đồng loại Muntz hoặc đồng vàng (yellow metal)
958	74153380	Screws (other than wood screws), bolts (other than Muntz or yellow metal) and nuts, of copper, threaded, nesoi	Vít (trừ vít gỗ), bu lông (trừ loại Muntz hoặc đồng vàng) và đai ốc bằng đồng, có ren, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
959	74153900	Copper, screw hooks and other threaded articles, nesoi	Đồng, móc vít và các sản phẩm ren khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
960	74181000	Copper & copper alloy table, kitchen, household articles & parts; pot scourers, scouring & polishing pads, gloves, etc	Đồ dùng nhà bếp, bàn ăn và gia dụng bằng đồng và các bộ phận của chúng; miếng chà nồi, miếng chà bóng, găng tay và sản phẩm tương tự
961	74182010	Copper-zinc base alloys (brass), sanitary ware and parts thereof	Đồ dùng vệ sinh và các bộ phận của chúng bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
962	74182050	Copper (o/than brass), sanitary ware and parts thereof	Đồ dùng vệ sinh và các bộ phận của chúng bằng đồng (trừ đồng thau)
963	74192000	Copper, articles nesoi, cast, molded, stamped, or forged but not further worked	Đồng, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được đúc, ép khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa qua gia công thêm.
964	74198003	Copper, Fourdrinier wires, for use in papermaking machines, w/94 or more wires to the lineal cm	Dây đồng dùng cho máy làm giấy (Fourdrinier wires), có 94 sợi trở lên trên mỗi cm chiều dài
965	74198006	Copper cloth, other than Fourdrinier wires, nesoi	Vải đồng (không phải Fourdrinier), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

966	74198009	Copper, wire grill and netting; expanded metal of copper	Đồng, lưới dây và lưới đan; kim loại giãn từ đồng
967	74198015	Copper, containers a kind normally carried on the person, in the pocket or in the handbag	Đồng, hộp chứa các loại, thường dùng mang theo người, bỏ túi hoặc trong túi xách
968	74198016	Copper, springs	Đồng, lò xo
969	74198017	Copper, chain and parts thereof	Đồng, dây xích và các bộ phận của nó
970	74198030	Copper, articles nesoi, coated or plated with precious metal	Đồng, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được mạ hoặc phủ kim loại quý.
971	74198050	Copper, articles nesoi, not coated or plated with precious metal	Đồng, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, không được mạ hoặc phủ kim loại quý
972	75089050	Nickel, articles of nesoi	Nickel, các sản phẩm từ nickel chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
973	79011100	Zinc (o/than alloy), unwrought, containing o/99.99% by weight of zinc	Kẽm (không phải hợp kim), dạng thỏi, chứa từ 99.99% trở lên theo trọng lượng
974	79011210	Zinc (o/than alloy), unwrought, casting-grade zinc, containing at least 97.5% but less than 99.99% by weight of zinc	Kẽm (không phải hợp kim), dạng thỏi, loại dùng để đúc, chứa từ 97.5% đến dưới 99.99% theo trọng lượng
975	79011250	Zinc (o/than alloy), unwrought, o/than casting-grade zinc, containing at least 97.5% but less than 99.99% by wt. of zinc	Kẽm (không phải hợp kim), dạng thỏi, không phải loại dùng để đúc, chứa từ 97.5% đến dưới 99.99% theo trọng lượng
976	79012000	Zinc alloy, unwrought	Hợp kim kẽm, dạng thỏi
977	79020000	Zinc, waste and scrap	Kẽm, phế liệu và mảnh vụn
978	79070060	Zinc, articles (o/than for household, table or kitchen use), nesoi	Kẽm, sản phẩm khác (trừ dùng trong gia dụng, bàn ăn hoặc nhà bếp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
979	80011000	Tin (o/than alloy), unwrought	Thiếc (không phải hợp kim), dạng thỏi
980	80012000	Tin alloy, unwrought	Hợp kim thiếc, dạng thỏi
981	80020000	Tin, waste and scrap	Thiếc, phế liệu và mảnh vụn
982	80070050	Tin, articles nesoi	Thiếc, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
983	81011000	Tungsten, powders	Vonfram (tungsten), dạng bột
984	81019700	Tungsten waste and scrap	Vonfram, phế liệu và mảnh vụn
985	81032000	Tantalum, unwrought (including bars and rods obtained simply by sintering); tantalum powders	Tantan, chưa tinh luyện (bao gồm thanh hoặc que tạo thành bằng thiêu kết); tantan dạng bột
986	81033000	Tantalum waste and scrap	Tantan, phế liệu và mảnh vụn
987	81039100	Tantalum, crucibles	Tantan, nồi nấu (crucibles)

988	81039900	Tantalum, articles other than crucibles, nesoi	Tantan, các sản phẩm khác ngoài nồi nấu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
989	81041100	Magnesium, unwrought, containing at least 99.8 percent by weight of magnesium	Magiê, chưa tinh luyện, chứa ít nhất 99.8% magiê theo trọng lượng
990	81041900	Magnesium, unwrought, nesoi	Magiê, chưa tinh luyện, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
991	81042000	Magnesium, waste and scrap	Magiê, phế liệu và mảnh vụn
992	81043000	Magnesium, raspings, turnings and granules graded according to size; magnesium powders	Magiê, vụn, phoi và hạt đã được phân loại theo kích thước; magiê dạng bột
993	81049000	Magnesium, articles nesoi	Magiê, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
994	81052030	Cobalt alloys, unwrought	Hợp kim coban, chưa tinh luyện
995	81052060	Cobalt (other than alloys), unwrought	Côban (trừ hợp kim), chưa tinh luyện
996	81052090	Cobalt, mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt powders	Côban, chất kết tinh và các sản phẩm trung gian khác từ luyện kim coban; coban dạng bột
997	81053000	Cobalt waste and scrap	Côban, phế liệu và mảnh vụn
998	81059000	Cobalt, articles thereof nesoi	Côban, các sản phẩm từ chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
999	81061000	Bismuth (including waste and scrap) and articles thereof, containing more than 99.99 percent of bismuth by weight	Bismuth (bao gồm cả phế liệu và mảnh vụn) và sản phẩm từ bismuth, chứa hơn 99.99% theo trọng lượng
1000	81069000	Bismuth (including waste and scrap) and articles thereof, containing 99.99 percent of bismuth or less, nesoi	Bismuth (bao gồm cả phế liệu và mảnh vụn) và sản phẩm từ bismuth, chứa 99.99% trở xuống theo trọng lượng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1001	81082000	Titanium, unwrought; titanium powders	Titan, chưa tinh luyện; titan dạng bột
1002	81083000	Titanium waste and scrap	Titan, phế liệu và mảnh vụn
1003	81089030	Titanium, articles nesoi	Titan, các sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1004	81089060	Titanium, wrought nesoi	Titan, đã gia công (wrought), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1005	81101000	Antimony, unwrought; antimony powders	Antimon, chưa tinh luyện; antimon dạng bột
1006	81102000	Antimony waste and scrap	Antimon, phế liệu và mảnh vụn
1007	81109000	Articles of antimony, nesoi	Các sản phẩm từ antimon, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

1008	81110047	Unwrought manganese flake containing at least 99.5 percent by weight manganese	Mangan, dạng mảnh, chưa tinh luyện, chứa ít nhất 99.5% theo trọng lượng
1009	81110049	Unwrought manganese, nesoi	Mangan, chưa tinh luyện, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1010	81122100	Chromium, unwrought; chromium powders	Crom, chưa tinh luyện; crom dạng bột
1011	81122200	Chromium waste and scrap	Crom, phế liệu và mảnh vụn
1012	81122900	Articles of chromium, nesoi	Các sản phẩm từ crom, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1013	81124110	Rhenium, waste and scrap	Rheni, phế liệu và mảnh vụn
1014	81124150	Rhenium, unwrought; rhenium powders	Rheni, chưa tinh luyện; rheni dạng bột
1015	81124900	Rhenium, articles, nesoi	Rheni, sản phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1016	81125900	Articles of thallium, nesoi	Sản phẩm từ thallium, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1017	81129210	Gallium, unwrought; gallium powders	Gali, chưa tinh luyện; gali dạng bột
1018	81129230	Indium, unwrought; indium powders	Indi, chưa tinh luyện; indi dạng bột
1019	81129240	Niobium (columbium), unwrought; niobium powders	Niobi (columbium), chưa tinh luyện; niobi dạng bột
1020	81129260	Germanium, unwrought	Germanium, chưa tinh luyện
1021	81129265	Germanium powder, wrought	Germanium dạng bột, đã gia công
1022	81129910	Germanium nesoi and articles thereof	Germanium, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác và sản phẩm từ germanium
1023	81129991	Articles of gallium, indium, or niobium, nesoi	Sản phẩm từ gali, indi hoặc niobi, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1024	85411000	Diodes, other than photosensitive or light-emitting diodes	Diode, trừ diode quang hoặc phát sáng
1025	85412100	Transistors, other than photosensitive transistors, with a dissipation rating of less than 1 W	Transistor, trừ loại quang, có công suất tiêu tán < 1W
1026	85412900	Transistors, other than photosensitive transistors, with a dissipation rating of 1 W or more	Transistor, trừ loại quang, có công suất tiêu tán ≥ 1W
1027	85413000	Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	Thyristor, diac và triac, trừ loại quang
1028	85414910	Other photosensitive semiconductor diodes, other than light-emitting	Diode bán dẫn quang khác, trừ diode phát sáng
1029	85414970	Other photosensitive semiconductor transistors	Transistor bán dẫn quang khác

1030	85414980	Optical coupled isolators	Bộ cách ly quang học (optical coupled isolators)
1031	85414995	Other photosensitive semiconductor devices, other than diodes or transistors, nesoi	Thiết bị bán dẫn quang khác, trừ diode hoặc transistor
1032	85415100	Other semiconductor-based transducers, other than photosensitive transducers	Cảm biến bán dẫn khác, trừ loại quang học
1033	85415900	Other semiconductor devices, other than semiconductor-based transducers, other than photosensitive devices, nesoi	Thiết bị bán dẫn khác, trừ cảm biến bán dẫn và thiết bị quang học, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
1034	85419000	Parts of diodes, transistors, similar semiconductor devices, photosensitive semiconductor devices, LED's and mounted piezoelectric crystals	Bộ phận của diode, transistor, thiết bị bán dẫn tương tự, thiết bị quang bán dẫn, LED và tinh thể áp điện gắn sẵn
1035	85423100	Electronic integrated circuits: processors and controllers	Mạch tích hợp điện tử: bộ xử lý và bộ điều khiển
1036	85423200	Electronic integrated circuits: memories	Mạch tích hợp điện tử: bộ nhớ
1037	85423300	Electronic intergrated circuits: amplifiers	Mạch tích hợp điện tử: bộ khuếch đại
1038	85423900	Electronic integrated circuits: other	Mạch tích hợp điện tử: loại khác
1039	85429000	Parts of electronic integrated circuits and microassemblies	Bộ phận của mạch tích hợp điện tử và vi tổ hợp